# VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

## VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

**Văn bản hợp nhất số 21/VBHN-BGTVT ngày 29 tháng 12 năm 2020 hợp nhất Thông tư quy định chi tiết Chương trình an ninh hàng không và kiểm soát chất lượng an ninh hàng không Việt Nam**

(Tiếp theo Công báo số 99 + 100)

**Phụ lục I**
**ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA NGƯỜI KHAI THÁC CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY**
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*
**CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG CẢNG HÀNG KHÔNG**
*... (tên cảng hàng không)*

*Mục lục*
*Danh mục sửa đổi, bổ sung chương trình*
*Danh sách phân phối tài liệu*
*Chữ viết tắt*
**Chương I. Tổ chức công tác bảo đảm an ninh hàng không**
1.1. Mục đích, phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng, giải thích từ ngữ.
1.2. Căn cứ pháp lý.
1.3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị liên quan.

1.3.1. Nhà chức trách an ninh hàng không tại cảng hàng không, sân bay;

1.3.2. Người khai thác cảng hàng không, sân bay;

1.3.3. Bộ phận tham mưu, giúp việc về an ninh hàng không (của người khai thác cảng hàng không, sân bay);

1.3.4. Đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không;

1.3.5. Đơn vị công an, quân đội tại cảng hàng không;

1.3.6. Đơn vị cứu hỏa, y tế khẩn nguy;

1.3.7. Các cơ quan nhà nước khác tại cảng hàng không;

1.3.8. Hãng hàng không, người khai thác tàu bay;

1.3.9. Các đơn vị, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không;

1.3.10. Cơ sở xử lý hàng hóa, bưu gửi ngoài cảng hàng không;

1.3.11. Đơn vị cung cấp dịch vụ không lưu.

1.4. Sơ đồ mô tả trách nhiệm tương ứng của các bên liên quan (có thể đưa vào phụ lục).

1.5. Ủy ban An ninh hàng không cảng hàng không.

1.5.1. Xem xét các mối đe dọa đối với an ninh cảng hàng không, sân bay;

1.5.2. Phối hợp giữa các bên liên quan trong công tác bảo đảm an ninh cảng hàng không, sân bay; trao đổi thông tin về các vấn đề an ninh hàng không;

1.5.3. Tham vấn ý kiến xây dựng chương trình, kế hoạch, phương án trong bảo đảm an ninh hàng không;

1.5.4. Đánh giá kết quả của quy trình kiểm soát chất lượng nội bộ và kiểm soát chất lượng của cơ quan có thẩm quyền, đánh giá của các đối tác;

1.5.5. Đánh giá tính liên tục và hiệu quả của chương trình an ninh hàng không;

1.6. Quản lý, sử dụng thông tin, tài liệu an ninh hàng không hạn chế.

**Chương II. Kết cấu hạ tầng và hoạt động tại cảng hàng không, sân bay**

*(Các thông tin khái quát về cảng hàng không, đặc điểm, chức năng, ranh giới các khu vực và hoạt động của nó để liên hệ đến những vấn đề an ninh hàng không).*

2.1. Giới thiệu về cảng hàng không, sân bay.

Các nội dung cơ bản cần có gồm: tên cảng hàng không, địa chỉ, liên hệ, mã cảng hàng không...

2.2. Kết cấu hạ tầng và các khu chức năng.

Cách trình bày: sơ đồ và văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

2.2.1. Sân bay;

2.2.1.1. Sân đỗ tàu bay (diện tích, số lượng vị trí đỗ, ký hiệu các vị trí đỗ, chiếu sáng tại các vị trí đỗ);

2.2.1.2. Đường hạ cất cánh, đường lăn (số lượng, chiều dài, ký hiệu, hệ thống đèn đêm);

2.2.1.3. Hàng rào phục vụ công tác bảo đảm an ninh hàng không (chiều dài, chiều cao, loại hàng rào đặc điểm, tính chất của hàng rào, ca-me-ra, hệ thống chiếu sáng hàng rào và các thiết bị gắn với hàng rào, cảnh báo đột nhập), đường công vụ;

2.2.1.4. Vị trí đỗ biệt lập;

2.2.1.5. Hầm xử lý bom;

2.2.1.6. Nhà ga hành khách (mô tả khái quát tổng diện tích, các khu vực hạn chế, khu vực công cộng, số lượng quầy làm thủ tục hàng không, xuất nhập cảnh, hải quan, trực ban an ninh, nơi lưu giữ hành khách từ chối nhập cảnh, nơi làm việc của Cảng vụ hàng không; số lượng cổng, cửa từ khu vực nhà ga ra sân đỗ tàu bay, từ khu vực công cộng vào khu vực hạn chế của nhà ga; số lượng, vị trí các điểm kiểm tra an ninh hàng không trong nhà ga, số lượng luồng hành khách ra tàu bay, luồng đi dành cho hành khách, nhân viên nội bộ, các khu vực thương mại, ăn uống, hàng lưu niệm...);

2.2.1.7. Nhà ga hàng hóa (mô tả tương tự nhà ga hành khách);

2.2.1.8. Các công trình khẩn nguy: Trung tâm khẩn nguy, trạm xe cứu hỏa...;

2.2.1.9. Trạm điện, nước, hệ thống thông gió, điều hòa;

2.2.1.10. Bãi đỗ xe (diện tích, sức chứa, ô tô, xe máy, các điểm kiểm soát an ninh hàng không ở khu vực công cộng);

2.2.1.11. Hệ thống giao thông (mô tả khái quát hệ thống giao thông tại khu vực cảng);

2.2.1.12. Các cơ sở xử lý hàng hóa bưu gửi, cơ sở sản xuất suất ăn, xăng dầu, sửa chữa bảo dưỡng tàu bay, thiết bị tàu bay, cơ sở bảo đảm hoạt động bay (mô tả khái quát vị trí, kiến trúc, công năng...);

2.2.1.13. Khu vực văn phòng các cơ quan, đơn vị liên quan (mô tả khái quát vị trí, kiến trúc, công năng... Trường hợp đã được mô tả ở các phần trên thì không cần mô tả lại ở phần này).

*Căn cứ thực tế, các nội dung trên có thể được điều chỉnh từ mục này sang mục khác, phù hợp với đặc điểm từng cảng hàng không, sân bay.*

2.3. Hoạt động hàng không.

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

2.3.1. Thời gian khai thác;

2.3.2. Loại tàu bay đang khai thác;

2.3.3. Số hãng hàng không đang khai thác;

2.3.4. Lưu lượng hành khách, hàng hóa, số lượng chuyến bay, giờ cao điểm, thấp điểm...

**Chương III. Các biện pháp an ninh phòng ngừa**

Cách trình bày: văn xuôi, sơ đồ.

Nội dung cơ bản: *phần này mô tả cách thức mà các biện pháp kiểm soát an ninh hàng không được thiết kế và thực hiện tại cảng hàng không, sân bay theo phương pháp phân định ba vòng tròn đồng tâm (03 lớp kiểm soát an ninh). Vòng tròn bên ngoài bao gồm các biện pháp kiểm soát an ninh, duy trì trật tự công cộng. Vòng tròn thứ hai bao gồm các biện pháp kiểm soát an ninh ở ranh giới giữa khu vực công cộng và khu vực hạn chế (hàng rào an ninh, điểm kiểm tra an ninh, cổng, cửa, cảnh báo xâm nhập, hệ thống giám sát an ninh, thẻ kiểm soát an ninh và các biện pháp hạn chế người, phương tiện, đồ vật vào khu vực hạn chế. Vòng tròn trong cùng là các biện pháp kiểm soát an ninh trong khu vực hạn chế, khu vực cách ly. Phần này cũng cần mô tả khái quát tổ chức chịu trách nhiệm, đơn vị trực tiếp thực hiện các biện pháp kiểm soát an ninh hàng không, trật tự công cộng.*

3.1. Biện pháp kiểm soát an ninh khu vực công cộng.

3.1.1. Biện pháp để giảm thiểu rủi ro của kịch bản sử dụng phương tiện giao thông đường bộ (có thể chứa thiết bị nổ) để tấn công vào nhà ga, công trình hàng không;

3.1.2. Biện pháp bảo đảm an ninh, duy trì trật tự khu vực đón, trả khách (khu vực công cộng) và trước cửa nhà ga;

3.1.3. Biện pháp giám sát và tuần tra các khu vực công cộng của cảng hàng không, sân bay;

3.1.4. Quy định về quản lý, bảo vệ vé, thẻ lên tàu bay, thẻ hành lý, giấy tờ đi tàu bay và các tài liệu khác;

3.1.5. Các biện pháp tăng cường kiểm soát an ninh đối với các chuyến bay, hành khách được đánh giá là có rủi ro an ninh hàng không cao hơn;

3.1.6. Biển, bảng thông báo, cảnh báo an ninh, thông tin cảnh báo an ninh đối với hành khách.

3.2. Biện pháp kiểm soát an ninh khu vực hạn chế, ranh giới khu vực hạn chế và khu vực công cộng, kiểm soát ra, vào khu vực hạn chế.

3.2.1. Xác định các khu vực hạn chế

Cách trình bày: văn xuôi, sơ đồ.

Nội dung cơ bản*: xác định và mô tả rõ các khu vực hạn chế, xác định ranh giới cụ thể của từng khu vực hạn chế với khu vực công cộng, trong đó lưu ý các khu vực hạn chế sử dụng riêng, khu vực cách ly, làm cơ sở kiểm soát ra, vào và bảo đảm người, phương tiện hoạt động ở đúng khu vực hạn chế được ghi trong thẻ kiểm soát an ninh hàng không.*

3.2.2. Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không

Cách trình bày: văn xuôi, hình ảnh về mẫu thẻ, giấy phép (nếu có).

Nội dung cơ bản*: Bao gồm nhưng không giới hạn các nội dung sau:*

3.2.2.1. Quy định về cấp thẻ, giấy phép;

3.2.2.2. Các loại thẻ, giấy phép có giá trị sử dụng tại cảng hàng không;

3.2.2.3. Thiết kế thẻ, giấy phép (mẫu, công nghệ kiểm soát sử dụng, giải pháp bảo mật);

3.2.2.4. Thủ tục cấp, quản lý, thu hồi và một số quy định liên quan khác.

3.2.3. Thủ tục giám sát, hộ tống

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.3.1. Thủ tục giám sát, hộ tống người, phương tiện được cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không có giá trị sử dụng ngắn hạn;

3.2.3.2. Thủ tục giám sát, hộ tống người phạm tội, đối tượng trục xuất, từ chối nhập cảnh...;

3.2.3.3. Thủ tục hướng dẫn, bảo vệ khách quan trọng (nếu có).

3.2.4. Các biện pháp kiểm soát an ninh khu vực ranh giới khu vực công cộng và khu vực hạn chế

Cách trình bày: văn xuôi kết hợp sơ đồ.

Nội dung cơ bản:

3.2.4.1. Hàng rào an ninh hàng không, đường tuần tra;

3.2.4.2. Chiếu sáng;

3.2.4.3. Biển cảnh báo;

3.2.4.4. Thiết bị cảnh báo xâm nhập;

3.2.4.5. Ca-me-ra giám sát an ninh (CCTV).

*(Cần đặc biệt lưu ý các hành lang, lối đi nội bộ có thể đi từ khu vực công cộng vào khu vực hạn chế).*

3.2.4.6. Quy định nguyên tắc về phân chia cổng, cửa, người, phương tiện được phép ra, vào (vị trí, thời gian hoạt động), trong đó có các cổng, cửa khẩn nguy, nội dung chi tiết được tham chiếu về mục 3.2.9 và mục 3.2.10

3.2.4.7. Các điểm kiểm tra an ninh

Cách trình bày: văn xuôi kết hợp sơ đồ.

Nội dung cơ bản: *phần này sẽ mô tả các quy trình thiết lập (nguyên tắc thiết lập các điểm kiểm tra an ninh) các điểm kiểm tra vào khu vực hạn chế đối với người, hành lý, hàng hóa, đồ vật và phương tiện. Bảo đảm người, đồ vật, hành lý, hàng hóa, phương tiện đi đúng cổng, cửa, luồng di chuyển, đúng khu vực hạn chế phù hợp với thẻ, giấy phép. Trong trường hợp có ứng dụng công nghệ tự động hoặc sinh trắc học, loại thông tin nhân thân cần để kiểm soát cũng được xác định ở mục này nếu có.*

*a) Quy định về kiểm soát tại điểm kiểm tra an ninh hàng không có nhân viên kiểm soát an ninh hàng không (nêu khái quát, tập trung trách nhiệm thiết lập điểm kiểm tra, trách nhiệm của người, phương tiện, đồ vật lưu thông qua điểm kiểm tra;*

*quy trình chi tiết và các hướng dẫn nghiệp vụ đối với nhân viên kiểm soát an ninh hàng không được quy định trong quy chế an ninh của đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không).*

*b) Quy định về kiểm soát tại cổng, cửa, kiểm soát bằng công nghệ tự động, sinh trắc học (nếu có) của người, phương tiện lưu thông.*

3.2.5. Điểm kiểm soát an ninh, tuần tra (hỗ trợ việc kiểm soát xâm nhập trái phép vào khu vực hạn chế).

3.2.6. Hệ thống kiểm soát cổng, cửa tự động (nếu có).

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản: *phần này sẽ mô tả tổng quát hệ thống điều khiển khóa tự động được sử dụng liên quan đến khóa bảo mật; tổ chức chịu trách nhiệm quản lý; thông số kỹ thuật tối thiểu cho khóa và chìa khóa (các thông tin đặc biệt nhạy cảm, cần bảo mật cao được quy định tại tài liệu hướng dẫn sử dụng của đơn vị quản lý, khai thác cổng, cửa)*.

3.2.7. Kiểm soát an ninh bên trong các khu vực hạn chế

3.2.7.1. Phân chia các khu vực hạn chế

Cách trình bày: văn xuôi kết hợp sơ đồ.

Nội dung cơ bản: tham chiếu mục 3.2.1, phụ lục này, có chia nhỏ từng khu vực hạn chế theo công năng của từng khu vực trên cơ sở quy định tại khoản 1, Điều 31, Thông tư này.

Tại mỗi khu vực hạn chế được phân loại ở mục này, quy định các nội dung sau:

3.2.7.2. Biện pháp bảo đảm an ninh ở từng khu vực hạn chế...

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

a) Các biện pháp kiểm soát bổ sung khi người, phương tiện, đồ vật di chuyển giữa các khu vực hạn chế (ngoài các biện pháp kiểm soát người, phương tiện, đồ vật từ khu vực công cộng vào khu vực hạn chế đã nêu ở các điểm 3.2.4, 3.2.5, 3.2.6, 3.2.7, phụ lục này).

(Ví dụ: kiểm soát người, phương tiện, đồ vật di chuyển từ khu vực hạn chế xử dụng riêng của cơ sở sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay, thiết bị tàu bay vào sân bay...).

b) Các biện pháp tuần tra, giám sát, bảo vệ mục tiêu, kiểm tra an ninh khu vực, lục soát an ninh...

3.2.8. Kiểm tra an ninh hàng không đối với nhân viên nội bộ

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.8.1. Cơ sở pháp lý (điểm, khoản, Điều...)

3.2.8.2. Quy định cụ thể

a) Số lượng và vị trí của nhân viên kiểm soát an ninh hàng không ở các điểm kiểm tra, bao gồm cả các điểm kiểm tra đối với hành khách (chuyển thành 01 phụ lục dạng bảng liệt kê);

b) Quá trình kiểm tra;

c) Miễn trừ kiểm tra nếu có;

d) Đồ vật, hàng hóa bị cấm hoặc hạn chế;

e) Quy định về kiểm tra đồ vật mang theo.

3.2.8.3. Phát hiện vật cấm, vật phẩm nguy hiểm hoặc vật nghi ngờ khi kiểm tra an ninh hàng không

3.2.9. Kiểm tra an ninh hàng không đối với phương tiện

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.9.1. Cơ sở pháp lý (điểm, khoản, Điều...)

3.2.9.2. Quy định cụ thể

a) Số lượng và vị trí của nhân viên kiểm soát an ninh hàng không ở các điểm kiểm tra (chuyển thành 01 Phụ lục dạng bảng liệt kê)

b) Quá trình kiểm tra;

c) Miễn trừ kiểm tra nếu có;

d) Đồ vật, hàng hóa bị cấm hoặc hạn chế;

e) Quy định về kiểm tra người, đồ vật mang theo phương tiện.

3.2.9.3. Phát hiện vật cấm, vật phẩm nguy hiểm hoặc vật nghi ngờ khi kiểm tra an ninh hàng không

3.2.10. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách, phi hành đoàn, hành lý xách tay

Cách trình bày: văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.10.1. Kiểm tra xác nhận đúng đối tượng

a) Đối với hành khách:

- Địa điểm, người kiểm tra;

- Cách thức kiểm tra (*quy định cách thức kiểm tra để đạt (1) mục đích kiểm tra - nhằm xác định đúng hành khách và (2) nội dung kiểm tra - kiểm tra đối chiếu giấy tờ đi tàu bay với thẻ lên tàu bay và người thực, đặc biệt lưu ý quy định về kiểm tra thẻ lên tàu bay tự làm thủ tục, quy định trường hợp khách chuyển tiếp, nối chuyến*).

b) Đối với tổ bay:

- Địa điểm, người kiểm tra;

- Cách thức kiểm tra (*quy định cách thức kiểm tra cụ thể để đạt (1) mục đích kiểm tra - nhằm xác định đúng tổ bay và (2) nội dung kiểm tra - kiểm tra đối chiếu thẻ thành viên tổ bay, người thực và danh sách tổ bay*).

c) Quy định về tách biệt hành khách, phi hành đoàn đã qua kiểm tra an ninh và hành khách, tổ bay chưa qua kiểm tra an ninh

*(Cách thức, người chịu trách nhiệm bảo đảm việc hành khách, phi hành đoàn đã qua kiểm tra an ninh không bị chộn lẫn với hành khách, tổ bay chưa qua kiểm tra an ninh).*

3.2.10.2. Kiểm tra, soi chiếu an ninh

a) Vị trí điểm kiểm tra an ninh và giờ hoạt động;

b) Yêu cầu kiểm tra;

c) Miễn kiểm tra, nếu có;

d) Quá trình kiểm tra;

đ) Quy định kiểm tra khách quan trọng hoặc hành khách có nhu cầu đặc biệt (nếu có); các thỏa thuận đặc biệt đối với kiểm tra tổ bay, nếu có;

e) Quy định kiểm tra trực quan ngẫu nhiên, kiểm tra lại, lục soát.

3.2.10.3. Quy định kiểm tra

Ghi như sau: "Quy định kiểm tra an ninh hàng không hành khách, tổ bay và hành lý xách tay được quy định cụ thể tại quy chế an ninh hàng không của... (*Đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không*), bảo đảm các nội dung sau:

a) Mục đích kiểm tra;

b) Các thủ tục, tiêu chuẩn để kiểm tra soi chiếu, kiểm tra trực quan hành khách xuất phát;

c) Các thủ tục, tiêu chuẩn để kiểm tra soi chiếu, kiểm tra trực quan hành khách quá cảnh, nối chuyến;

d) Danh sách, danh mục những người được miễn kiểm tra an ninh;

đ) Thủ tục, tiêu chuẩn để kiểm tra an ninh hành lý xách tay;

e) Các biện pháp, thủ tục kiểm tra an ninh cho tổ bay, người thực thi pháp luật và các cơ quan chính phủ khác (nếu có);

g) Xử lý hành khách hoặc hành lý xách tay nghi ngờ;

h) Kiểm soát di chuyển của hành khách;

i) Biện pháp đối với hành khách đặc biệt;

k) Các thủ tục đối với người từ chối kiểm tra an ninh;

l) Xử lý khi có hành vi vi phạm, khi phát hiện vật phẩm nguy hiểm không khai báo;

m) Xử lý và ghi lại các đồ vật bị để lại;

n) Các biện pháp đối với các thiết bị điện, điện tử, chất lỏng...

3.2.10.3. Thiết bị kiểm tra, soi chiếu an ninh

(*Phần này sẽ bao gồm mô tả chung về thiết bị được sử dụng trong việc kiểm tra hành khách và hành lý xách tay, bao gồm cổng từ (WTMD), máy dò kim loại cầm tay (HHMD), thiết bị soi chiếu tia X, hệ thống phát hiện thiết bị nổ (EDS), hệ thống phát hiện vi vết chất nổ (ETD). Việc bảo quản, sử dụng, hiệu chuẩn, kiểm tra khả năng vận hành và bảo trì các thiết bị... được quy định trong quy chế an ninh hàng không của đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không*).

3.2.10.4. Nhân viên kiểm tra, soi chiếu an ninh

Ghi như sau: "Nhân viên kiểm tra, soi chiếu an ninh được quy định cụ thể tại quy chế an ninh hàng không của... (*Đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không*)".

3.2.11. Vật phẩm nguy hiểm

*(Quản lý, kiểm soát, danh mục vật phẩm nguy hiểm mang lên tàu bay; vật phẩm nguy hiểm mang vào khu vực hạn chế).*

3.2.12. Kiểm soát vũ khí, công cụ hỗ trợ

3.2.12.1. Căn cứ pháp lý (liệt kê tên điểm, khoản, Điều...);

3.2.12.2. Kiểm soát vũ khí, công cụ hỗ trợ đi;

3.2.12.3. Kiểm soát vũ khí, công cụ hỗ trợ đến.

3.2.13. Túi thư ngoại giao.

3.2.14. Hành khách bị trục xuất, từ chối nhập cảnh, người bị áp giải.

3.2.15. Hành khách, phi hành đoàn hoạt động hàng không chung.

3.2.16. Hành lý ký gửi

Cách trình bày: Văn xuôi.

Nội dung cơ bản:

3.2.16.1. Căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra

(Trích dẫn căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra, đơn vị kiểm tra);

3.2.16.2. Quy định chung kiểm tra an ninh hành lý ký gửi

a) Mục đích của các biện pháp kiểm tra an ninh;

b) Mô tả dây truyền kiểm tra sơ cấp và thứ cấp (nếu có, có thể mô tả dây truyền dạng sơ đồ quá trình);

c) Quy trình và thủ tục kiểm tra hành lý ký gửi đã qua kiểm tra an ninh ngoài cảng hàng không, sân bay (nếu có);

d) Quy trình và thủ tục kiểm tra hành lý quá cảnh, chuyển tiếp, nối chuyến;

đ) Quy trình và thủ tục kiểm tra hành lý quá khổ;

e) Kiểm soát an ninh hành lý sau khi kiểm tra, xác nhận hành lý đã qua kiểm tra;

g) Quy trình và biện pháp để bảo vệ hành lý ký gửi đã qua kiểm tra an ninh di chuyển ngoài khu vực hạn chế.

3.2.16.3. Thủ tục kiểm tra an ninh hành lý ký gửi

*Ghi như sau:* "Các nội dung sau được tham chiếu, quy định cụ thể tại quy chế an ninh hàng không của... (*Đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không*):

a) Loại hệ thống/công nghệ thiết bị kiểm tra được sử dụng;

b) Thủ tục khi phát hiện nghi ngờ, có cảnh báo;

c) Thủ tục kiểm tra hành lý đi kèm;

d) Thủ tục kiểm tra hành lý thất lạc, không có người đi cùng...;

đ) Thủ tục kiểm tra hành lý của tổ bay (nếu khác);

e) Thủ tục phát hiện vật thể nguy hiểm;

g) Các biện pháp đối với đồ điện và điện tử;

h) Miễn trừ, nếu có;

i) Thủ tục khi phát hiện vũ khí hoặc thiết bị nổ.

3.2.16.4. Thiết bị kiểm tra an ninh hành lý ký gửi

(*Phần này sẽ bao gồm mô tả chung về thiết bị được sử dụng trong việc kiểm tra hành lý ký gửi, bao gồm loại, công nghệ của hệ thống, tính năng cơ bản của hệ thống, khả năng phát hiện vi vết chất nổ, cảnh báo thiết bị nổ... Việc bảo quản, sử dụng, hiệu chuẩn, kiểm tra khả năng vận hành và bảo trì các thiết bị... được quy định trong quy chế an ninh hàng không của đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không*).

3.2.16.5. Nhân viên kiểm tra, soi chiếu an ninh

Ghi như sau: "Nhân viên kiểm tra, soi chiếu an ninh được quy định cụ thể tại quy chế an ninh hàng không của... (*Đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không*)".

3.2.16.6. Đồng bộ hành khách hành lý

(*Việc đồng bộ hành khách, hành lý là trách nhiệm của hãng hàng không, tuy nhiên, với vai trò cung cấp dịch vụ tại cảng hàng không, để bảo đảm kiểm soát chặt chẽ, giảm thiểu các rủi ro về an ninh hàng không, hãng hàng không, người khai thác cảng hàng không và đơn vị cung cấp dịch vụ kiểm soát an ninh hàng không cần kịp thời trao đổi các thông tin liên quan để thực hiện quy định về đồng bộ hóa hành lý, hành khách (nếu có hành khách vi phạm phải xử lý, lực lượng kiểm soát an ninh hàng không phải thông báo cho hãng hàng không biết để có quyết định tương ứng, phù hợp đối với chuyến bay dự kiến của hành khách).*

3.2.16.7. Bảo vệ và giám sát các khu vực lưu giữ, chất xếp hành lý

(*Các khu vực lưu giữ, chất xếp hành lý thường được xác định là một phần của khu vực hạn chế và được bảo vệ bằng các biện pháp được mô tả tại các mục nêu trên của chương trình an ninh. Tuy nhiên, nên có các biện pháp bổ sung dành riêng cho khu vực hành lý để giảm thiểu nguy cơ tác động trái phép, rủi ro an ninh đối với hành lý ký gửi. Các biện pháp này được mô tả trong phần này*).

3.2.16.8. Hành lý, đồ vật chưa xác định hoặc không xác nhận được chủ

*(Phần này xác định đơn vị chịu trách nhiệm xử lý hành lý, đồ vật chưa xác nhận hoặc không xác định được chủ và mô tả các yêu cầu liên quan đến việc kiểm tra an ninh và lưu trữ hành lý, đồ vật trong khi chờ xử lý).*

3.2.17. Hàng hóa, đồ vật mang vào bán, sử dụng trong khu vực hạn chế

3.2.17.1. Căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra

(Trích dẫn căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra, đơn vị kiểm tra).

3.2.17.2. Quy định chung kiểm tra hàng hóa, đồ vật mang vào bán, sử dụng trong khu vực hạn chế

*(Quy định chung về quy trình kiểm tra, bao gồm: yêu cầu và mục đích của các biện pháp an ninh, địa điểm kiểm tra và giờ kiểm tra).*

3.2.17.3. Quy định kiểm tra

*Ghi như sau:* "Các nội dung sau được tham chiếu/quy định cụ thể tại quy chế an ninh hàng không của... (*Đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không*):

3.2.18. Hàng hóa, bưu gửi lên tàu bay

3.2.18.1. Quy định kiểm tra an ninh đối với hàng hóa, bưu gửi tại điểm kiểm tra an ninh của cảng hàng không, sân bay

*Trích dẫn (điều, khoản, điểm cụ thể) căn cứ pháp lý về thẩm quyền và trách nhiệm kiểm tra, đơn vị kiểm tra, thông thường được chia ra: hàng hóa được kiểm tra tại cảng hàng không, sân bay, hàng hóa được kiểm tra ngoài cảng hàng không, sân bay; trách nhiệm của hãng hàng không, doanh nghiệp khai thác ga hàng hóa, người khai thác cảng hàng không....*

3.2.18.2. Đối với hàng hóa, bưu gửi kiểm tra an ninh tại cảng hàng không, sân bay

3.2.18.3. Đối với hàng hóa, bưu gửi kiểm tra an ninh ngoài cảng hàng không, sân bay

a) Địa điểm và giờ hoạt động của khu vực tiếp nhận hàng hóa, bưu gửi tại sân bay;

b) Danh sách các đơn vị xử lý hàng hóa, bưu gửi ngoài cảng hàng không;

3.2.18.4. Hàng hóa, bưu gửi quá cảnh, nối chuyến....

**Chương IV. Đối phó với hành vi can thiệp bất hợp pháp vào hoạt động hàng không dân dụng**

Thực hiện theo kế hoạch khẩn nguy cảng hàng không, sân bay.

**Chương V. Đào tạo, huấn luyện**

5.1. Đào tạo, huấn luyện cho cán bộ, nhân viên của người khai thác cảng hàng không.

5.2. Đào tạo, huấn luyện bảo quản, sử dụng trang thiết bị ANHK cho ASV (đối với trường hợp người khai thác cảng đầu tư, mua sắm).

**Chương VI. Kiểm soát chất lượng an ninh hàng không**

6.1. Trách nhiệm.

6.2. Các biện pháp kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

6.3. Giám sát viên an ninh nội bộ.

Phụ lục

*Các phụ lục cung cấp thông tin bổ sung, làm rõ, cụ thể hóa nội dung chính của chương trình an ninh hàng không hoặc trích dẫn các văn bản quy định liên quan, bao gồm (nhưng không giới hạn) các nội dung chính sau:*

a) Sơ đồ và kế hoạch, phương án;

b) Trích dẫn văn bản, quy định liên quan;

c) Các quy trình, thủ tục, quy chế, nội quy;

d) Thống kê, số liệu thông tin kỹ thuật;

e) Các biểu mẫu, mẫu và các tài liệu liên quan khác.

**Phụ lục II**

**ĐỀ CƯƠNG CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA HÃNG HÀNG KHÔNG, NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY VIỆT NAM**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải*)

**CHƯƠNG TRÌNH AN NINH HÀNG KHÔNG HÃNG HÀNG KHÔNG/NGƯỜI KHAI THÁC TÀU BAY VIỆT NAM**

... (tên hãng hàng không/người khai thác tàu bay)

*Mục lục*

*Danh mục sửa đổi, bổ sung chương trình*

*Danh sách phân phối tài liệu*

*Chữ viết tắt*

**Chương I. QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Mục đích, phạm vi áp dụng.

2. Các văn bản quy phạm pháp luật là căn cứ xây dựng chương trình.

3. Giải thích từ ngữ.

4. Chính sách an ninh hàng không của hãng.

5. Xây dựng, sửa đổi, phân phối, sử dụng và kiểm soát chương trình.

6. Phân loại, quản lý tài liệu an ninh hàng không hạn chế.

7. Mô tả tổ chức và hoạt động của hàng hàng không.

Khái quát về hoạt động của hãng hàng không, đặc điểm, trụ sở, các văn phòng đại diện, số lượng tàu bay, đường bay, hành khách vận chuyển... và hoạt động của hãng để liên hệ đến những vấn đề an ninh hàng không.

**Chương II. TỔ CHỨC VÀ TRÁCH NHIỆM BẢO ĐẢM AN NINH HÀNG KHÔNG**

1. Hệ thống tổ chức bảo đảm an ninh hàng không

1.1. Mô tả hệ thống tổ chức bảo đảm an ninh hàng không của hãng.

1.2. Tiêu chuẩn cán bộ, nhân viên an ninh hàng không của hãng.

1.3. Sơ đồ tổ chức, danh sách hệ thống tổ chức bảo đảm an ninh hàng không của hãng.

2. Trách nhiệm bảo đảm an ninh hàng không

2.1. Người chịu trách nhiệm trực tiếp chuyên trách bảo đảm an ninh hàng không.

2.2. Phòng (ban) an ninh hàng không

- Trưởng phòng (ban), Phó Trưởng phòng (ban) an ninh hàng không.

- Các chuyên viên, cán sự, nhân viên thuộc phòng (ban) an ninh hàng không.

- Sơ đồ tổ chức của phòng (ban) an ninh hàng không.

2.3. Tổ bay

- Người chỉ huy tàu bay.

- Thành viên tổ bay khác.

2.4. Đại diện của hãng tại cảng hàng không.

2.5. Các cơ quan, đơn vị khác có liên quan.

3. Công tác báo cáo, thống kê an ninh hàng không.

4. Kinh phí bảo đảm an ninh hàng không.

**Chương III. CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT AN NINH PHÒNG NGỪA**

1. Hệ thống thẻ kiểm soát an ninh nội bộ

1.1. Hệ thống thẻ nhận dạng tổ bay.

1.2. Hệ thống thẻ nhận dạng cấp cho cán bộ, nhân viên của hãng.

2. Bảo đảm an ninh các khu vực hạn chế do hãng quản lý, hoạt động

2.1. Các tiêu chuẩn đối với an ninh sân bay.

2.2. Các khu vực hạn chế tại sân bay.

2.3. Các khu vực hạn chế của hãng.

2.4. Giám sát an ninh khai thác của hãng tại sân bay.

3. Bảo đảm an ninh tàu bay

3.1. Quy định chung.

3.2. Kiểm soát tiếp cận, vào tàu bay.

3.3. Tuần tra, giám sát và bảo vệ tàu bay.

3.4. Niêm phong an ninh tàu bay.

3.5. Biện pháp phòng ngừa cho chuyến bay.

3.6. Kiểm tra, lục soát an ninh tàu bay.

3.7. Biện pháp kiểm soát an ninh hàng không tăng cường.

3.8. Biện pháp bảo đảm an ninh đối với chuyến bay bị đe dọa.

3.9. Thiết bị an ninh hàng không trang bị trên tàu bay.

4. Bảo đảm an ninh tài liệu

4.1. Bảo đảm bảo an ninh tài liệu của chuyến bay.

4.2. Bảo đảm bảo an ninh tài liệu của hãng.

4.3. Bảo đảm an ninh thông tin hành khách.

4.4. Xử lý, kiểm soát tài liệu an ninh nhận từ bên ngoài.

5. Bảo đảm an ninh dịch vụ vệ sinh tàu bay

6. Bảo đảm an ninh suất ăn, đồ phục vụ trên tàu bay

6.1. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn.

6.2. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với đồ phục vụ.

7. Bảo đảm an ninh nhiên liệu hàng không

8. Bảo đảm an ninh hành khách, hành lý xách tay

8.1. Quy định chung.

8.2. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách và hành lý xách tay.

8.3. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với túi ngoại giao, túi lãnh sự.

8.4. Vận chuyển vũ khí, đạn, công cụ hỗ trợ.

8.5. Vận chuyển đối tượng tiềm ẩn uy hiếp an ninh hàng không.

9. Bảo đảm an ninh hàng lý ký gửi

9.1. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi.

9.2. Giám sát an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi.

9.3. Vận chuyển hành lý ký gửi là phụ tùng, vật tư tàu bay.

9.4. Vận chuyển đồng bộ hành khách và hành lý.

9.5. Lưu giữ hành lý thất lạc, hành lý không có người nhận.

10. Bảo đảm an ninh hàng hóa, bưu gửi

10.1. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi.

10.2. Giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi.

10.3. Vận chuyển hàng hóa, bưu gửi chuyển tiếp tàu bay.

10.4. Vận chuyển hàng hóa có giá trị cao.

10.5. Vận chuyển hàng hóa, bưu gửi của khách hàng quen.

10.6. Vận chuyển hàng hóa, bưu gửi của khách hàng lạ.

10.7. Lưu giữ hàng hóa thất lạc, hàng hóa không có người nhận.

11. Bảo đảm an ninh chuyến bay chuyên cơ, chuyến bay liên doanh, liên danh

12. Bảo đảm an ninh hệ công nghệ thông tin

12.1. Mục đích, nguyên tắc bảo đảm an ninh công nghệ thông tin.

12.2. Biện pháp bảo đảm an ninh công nghệ thông tin.

12.3. Trách nhiệm bảo đảm an ninh công nghệ thông tin.

12.4. Báo cáo an ninh công nghệ thông tin.

13. Kiểm soát an ninh nội bộ đối với nhân viên hàng không

13.1. Mục đích, nguyên tắc, phương châm kiểm soát an ninh nội bộ.

13.2. Đối tượng kiểm soát an ninh nội bộ.

13.3. Trách nhiệm, nội dung, biện pháp kiểm soát an ninh nội bộ.

**Chương IV. CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN AN NINH HÀNG KHÔNG**

1. Chính sách huấn luyện an ninh hàng không.

2. Trách nhiệm huấn luyện an ninh hàng không.

3. Bồi dưỡng nghiệp vụ lực lượng kiểm soát an ninh hàng không của hãng.

4. Huấn luyện kiến thức an ninh hàng không.

5. Huấn luyện nhận thức về an ninh hàng không.

6. Tổ chức bồi dưỡng, huấn luyện an ninh hàng không.

**Chương V. PHƯƠNG ÁN KHẨN NGUY AN NINH HÀNG KHÔNG**

1. Quy định chung về phương án khẩn nguy an ninh hàng không.

2. Phương án đối phó đe dọa bom tàu bay.

3. Phương án đối phó cướp tàu bay.

4. Phương án đối phó vật, chất nghi vũ khí sinh hóa học.

5. Diễn tập khẩn nguy an ninh hàng không.

6. Trực ban an ninh hàng không.

**Chương VI. ĐIỀU TRA, XỬ LÝ SỰ CỐ, VỤ VIỆC VI PHẠM AN NINH HÀNG KHÔNG**

1. Nguyên tắc điều tra, xử lý sự cố, vụ việc vi phạm.

2. Mục đích và yêu cầu điều tra, xử lý sự cố, vụ việc vi phạm.

3. Quy trình điều tra, xử lý sự cố, vụ việc vi phạm.

4. Trách nhiệm xử lý sự cố, vụ việc vi phạm.

5. Báo cáo sự cố, vụ việc vi phạm.

6. Giảng bình, rút kinh nghiệm sự cố, vụ việc vi phạm.

7. Lưu trữ hồ sơ sự cố, vụ việc vi phạm.

**Chương VII. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG AN NINH HÀNG KHÔNG**

1. Quy định chung về kiểm soát chất lượng an ninh hàng không.

2. Yêu cầu đối với hoạt động kiểm soát chất lượng an ninh hàng không**.**

3. Trách nhiệm kiểm soát chất lượng an ninh hàng không**.**

4. Quy định về giám sát viên an ninh nội bộ.

5. Đánh giá, khảo sát an ninh hàng không.

6. Thử nghiệm an ninh hàng không.

7. Kiểm soát chất lượng các đơn vị cung cấp dịch vụ cho hãng.

9. Tổ chức xây dựng cơ sở dữ liệu an ninh hàng không.

**Chương VIII. QUẢN LÝ RỦI RO AN NINH HÀNG KHÔNG.**

**CÁC PHỤ LỤC**

**Phụ lục III**

**ĐỀ CƯƠNG QUY CHẾ AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÔNG LƯU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

# QUY CHẾ AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ KHÔNG LƯU

*Mục lục*

*Danh mục sửa đổi, bổ sung quy chế*

*Danh sách phân phối tài liệu*

*Chữ viết tắt*

**Chương I. Quy định chung**

1.1. Mục đích, phạm vi, đối tượng áp dụng.

1.2. Căn cứ xây dựng quy chế.

1.3. Giải thích từ ngữ.

1.4. Mô tả khái quát cơ cấu tổ chức, hoạt động của doanh nghiệp.

**Chương II. Hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không**

2.1. Sơ đồ hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không.

2.2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân.

2.3. Trách nhiệm phối hợp đảm bảo an ninh hàng không.

**Chương III. Các biện pháp an ninh phòng ngừa**

**3.1. Quy định chung**

3.1.1. Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không.

a) Các loại thẻ, giấy phép;

b) Hồ sơ thủ tục cấp thẻ, giấy phép;

c) Quản lý, sử dụng thẻ, giấy phép.

3.1.2. Kiểm soát người, phương tiện, đồ vật ra, vào khu vực hạn chế.

3.1.3. Giám sát, kiểm tra, lục soát an ninh khu vực hạn chế.

3.1.4. Kiểm soát vật phẩm nguy hiểm trong khu vực hạn chế.

3.1.5. Quản lý tài liệu an ninh hàng không.

3.1.6. Quy chế kiểm soát an ninh nội bộ.

- Kiểm tra lý lịch, nhân thân của cán bộ, nhân viên trước khi tuyển dụng;

- Kiểm soát an ninh nội bộ trong bố trí, sắp xếp, quản lý, sử dụng, bổ nhiệm cán bộ;

- Kiểm soát an ninh nội bộ hàng năm; đề nghị cấp phép, năng định chuyên môn đối với nhân viên;

- Nhận xét, đánh giá.

3.1.6. Bảo đảm an ninh hệ thống thông tin chuyên ngành chống lại can thiệp bất hợp pháp vào điều hành bay.

3.1.7. Cấp độ kiểm soát an ninh hàng không tăng cường.

**3.2. Các biện pháp an ninh phòng ngừa đối với từng cơ sở cụ thể**

Viết cụ thể cho từng cơ sở, nơi có công trình, trang bị, thiết bị phục vụ hoạt động bay, bao gồm các nội dung sau:

3.2.1. Mô tả khái quát cơ cấu tổ chức, hoạt động của cơ sở.

3.2.2. Thiết lập các khu vực hạn chế.

3.2.3. Hàng rào, cổng, cửa, thiết bị an ninh hàng không.

a) Hàng rào bao quanh khu vực doanh nghiệp;

b) Các cổng cửa ra vào khu vực doanh nghiệp;

c) Hệ thống chiếu sáng;

d) Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập khác;

đ) Hệ thống biển báo, cảnh báo;

e) Sơ đồ về các hệ thống hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng cửa.

3.2.4. Tuần tra, canh gác.

3.2.5. Kiểm soát khu vực công cộng (nếu có), khu vực lân cận của các công trình, thiết bị phục vụ hoạt động bay ngoài khu vực hạn chế cảng hàng không, sân bay.

3.2.6. Tổ chức lực lượng an ninh hàng không tại cơ sở.

- Sơ đồ tổ chức, chức năng nhiệm vụ và danh sách người đứng đầu của từng bộ phận từ cấp tổ và tương đương trở lên;

- Sơ đồ bố trí lực lượng tại các điểm kiểm tra an ninh hàng không, giám sát an ninh và lực lượng tuần tra;

- Chế độ trực.

**Chương IV. Trang phục, công cụ hỗ trợ của lực lượng kiểm soát an ninh hàng không**

**Chương V. Công tác báo cáo**

**Chương VI. Kiểm soát chất lượng an ninh hàng không**

6.1. Hệ thống tổ chức của bộ phận kiểm soát chất lượng.

Trách nhiệm, quyền hạn, quy định về tiêu chuẩn và việc bổ nhiệm giám sát viên nội bộ.

6.2. Nội dung các biện pháp kiểm soát chất lượng, kinh phí cho hoạt động.

- Kiểm tra;

- Đánh giá;

- Khảo sát;

- Thử nghiệm công khai, bí mật;

- Điều tra nội bộ.

6.3. Kế hoạch kiểm soát chất lượng.

Nội bộ trong hoạt động của doanh nghiệp.

6.4. Quản lý cơ sở dữ liệu về an ninh hàng không, quản lý rủi ro về an ninh hàng không.

6.5. Hồ sơ lưu trữ.

**Chương VII. Tuyển dụng, đào tạo, huấn luyện an ninh, diễn tập chống can thiệp bất hợp pháp**

7.1. Tuyển dụng.

7.2. Đào tạo ban đầu.

a) Trách nhiệm;

b) Đối tượng;

c) Cơ sở đào tạo.

7.3. Chương trình thực tập cho nhân viên mới tuyển dụng.

7.4. Đào tạo, huấn luyện định kỳ.

a) Trách nhiệm về đào tạo, huấn luyện định kỳ;

b) Đối tượng đào tạo, huấn luyện định kỳ;

c) Cơ sở đảm bảo cho công tác đào tạo, huấn luyện định kỳ.

- Giảng viên;

- Tài liệu;

- Phòng học, trang thiết bị.

7.5. Các khóa đào tạo, huấn luyện, tập huấn khác.

7.6. Diễn tập.

**Chương VIII. Phương án khẩn nguy (kế hoạch khẩn nguy cơ sở)**

8.1. Quy định chung.

a) Phương châm chỉ đạo;

b) Phân loại tình huống khẩn nguy;

c) Hệ thống chỉ huy;

d) Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trực thuộc;

đ) Lực lượng tham gia phương án;

e) Trách nhiệm phối hợp;

g) Cơ chế thông tin, báo cáo, chế độ trực khẩn nguy;

h) Phương tiện, trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ phương án khẩn nguy;

i) Kinh phí;

k) Đào tạo, huấn luyện.

8.2. Phương án điều hành tàu bay đang bay bị can thiệp bất hợp pháp.

**CÁC PHỤ LỤC**

**Phụ lục IV**

**ĐỀ CƯƠNG QUY CHẾ AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ BẢO ĐẢM AN NINH HÀNG KHÔNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

*Mục lục*

*Danh mục sửa đổi, bổ sung quy chế*

*Danh sách phân phối tài liệu*

*Chữ viết tắt*

**Chương I. Phần quy định chung**

1.1. Mục đích, phạm vi, đối tượng áp dụng.

1.2. Căn cứ xây dựng quy chế.

1.3. Giải thích từ ngữ.

**Chương II. Thông tin chung về doanh nghiệp**

2.1. Tên, địa chỉ trụ sở chính, liên hệ.

2.2. Chức năng, nhiệm vụ.

2.2.1. Chức năng.

2.2.2. Nhiệm vụ.

2.2.3. Nhiệm vụ phối hợp bảo đảm an ninh hàng không.

2.3. Cơ cấu tổ chức.

2.3.1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức chung.

2.3.2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức tại từng cảng hàng không.

2.4. Trách nhiệm, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân trực thuộc.

**Chương III. Các quy trình, thủ tục, biện pháp kiểm tra, giám sát an ninh hàng không**

*(Chia theo địa bàn: khu vực công cộng, danh giới, khu vực công cộng và khu vực hạn chế, trong khu vực hạn chế).*

3.1. Khu vực hạn chế.

3.2. Kiểm tra an ninh hành khách, hành lý xách tay.

3.2.1. Quy trình chung.

3.2.2. Kiểm tra giấy tờ, thẻ đi tàu bay.

3.2.3. Hướng dẫn hành khách.

3.2.4. Kiểm tra, soi chiếu tia X.

3.2.5. Kiểm tra bằng cổng từ, thiết bị soi chiếu cơ thể người, thiết bị phát hiện kim loại cầm tay.

3.2.6. Kiểm tra bằng máy ngửi, thiết bị phát hiện vi vết chất nổ.

3.2.7. Kiểm tra trực quan.

3.2.8. Lục soát.

3.2.9. Hành khách, hành lý xách tay quá cảnh, nối chuyến.

3.2.10. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, hành khách từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh.

3.2.11. Kíp trưởng.

3.3. Kiểm tra an ninh hành lý ký gửi.

3.3.1. Kiểm tra bằng máy soi chiếu tia X.

3.3.2. Kiểm tra bằng máy ngửi, thiết bị phát hiện vi vết chất nổ.

3.3.3. Kiểm tra trực quan.

3.3.4. Hành lý ký gửi quá cảnh, nối chuyến.

3.3.5. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, hành khách từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh.

3.3.6. Kíp trưởng.

3.4. Kiểm tra an ninh hàng hóa, bưu gửi.

3.4.1. Kiểm tra đối chiếu giấy tờ.

3.4.2. Kiểm tra bằng máy soi chiếu tia X.

3.4.3. Kiểm tra bằng máy ngửi, thiết bị phát hiện vi vết chất nổ.

3.4.4. Kiểm tra trực quan.

3.4.5. Hàng hóa, bưu gửi quá cảnh, nối chuyến.

3.4.6. Hàng hóa, bưu gửi kiểm tra an ninh ngoài cảng hàng không, sân bay.

3.4.7. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, hành khách từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh.

3.4.8. Kíp trưởng.

3.5. Kiểm tra an ninh phương tiện, người, đồ vật trên phương tiện.

3.5.1. Kiểm tra giấy phép, giấy tờ cần thiết khác (nếu có).

3.5.2. Kiểm tra trực quan.

3.5.3. Kiểm tra bằng thiết bị.

3.5.4. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, hành khách từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh.

3.5.5. Kíp trưởng.

3.6. Kiểm tra an ninh suất ăn, xăng dầu, đồ vật phục vụ trên tàu bay.

3.7. Kiểm tra an ninh người, đồ vật mang theo người đối với nhân viên nội bộ.

3.7.1. Kiểm tra thẻ, giấy tờ cần thiết khác (nếu có).

3.7.2. Kiểm tra bằng máy soi chiếu tia X.

3.7.3. Kiểm tra bằng cổng từ, thiết bị phát hiện kim loại cầm tay, thiết bị soi chiếu cơ thể người.

3.7.4. Kiểm tra bằng thiết bị phát hiện chất nổ.

3.7.5. Kiểm tra trực quan.

3.7.6. Lục soát an ninh hàng không.

3.7.7. Xử lý khi có vụ việc vi phạm, nhân viên từ chối hoàn thành thủ tục kiểm tra an ninh.

3.7.8. Kíp trưởng.

3.8. Kiểm tra an ninh chuyên cơ, ưu tiên (phục vụ các đoàn khách quốc tế, có sự chủ trì của Bộ Tư lệnh Cảnh vệ).

3.9. Các trường hợp đặc biệt.

3.9.1. Túi thư ngoại giao.

3.9.2. Hành khách tàn tật, đau ốm.

3.9.3. Hài cốt, tro cốt, xương cốt.

3.9.4. Động vật, hàng tươi sống.

3.9.5. Mang vũ khí lên tàu bay.

3.10. Giám sát an ninh hàng không.

3.10.1. Sử dụng ca-me-ra giám sát an ninh hàng không.

3.10.2. Trực tiếp giám sát an ninh hàng không.

3.11. Tuần tra.

3.12. Điểm kiểm tra an ninh hàng không.

3.13. Điểm kiểm soát an ninh hàng không.

3.14. Bảo vệ mục tiêu trọng điểm.

**Chương IV. Các quy trình, thủ tục, biện pháp xử lý khi có tình huống, vụ việc an ninh hàng không**

**Chương V. Tăng cường bảo đảm an ninh hàng không**

**Chương VI. Phương án thực hiện kế hoạch khẩn nguy cảng hàng không, đối phó hành vi can thiệp bất hợp pháp**

(Nguyên tắc chung, bảo đảm tuân thủ kế hoạch khẩn nguy cảng hàng không).

**Chương VII. Trách nhiệm bảo vệ an ninh thông tin chuyên ngành**

**Chương VIII. Công tác chỉ huy, điều hành bảo đảm an ninh hàng không**

8.1. Mối quan hệ thực hiện nhiệm vụ (cấp trên, cấp dưới, quan hệ phối hợp)

8.2. Chỉ huy, điều hành thực hiện nhiệm vụ chuyên môn

8.2.1. Trực điều hành

8.2.2. Trực ban

8.3. Công tác báo cáo

8.4. Chế độ hội họp, giao ban chuyên môn

**Chương IX. Kiểm soát an ninh nội bộ**

(Thực hiện Mục 8, Chương II, Thông tư này).

**Chương X. Kiểm soát chất lượng an ninh hàng không nội bộ**

**Chương XI. Quản lý rủi ro an ninh hàng không**

**Chương XII. Đào tạo, huấn luyện**

**Chương XIII. Quản lý, bảo quản, sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ, trang bị, thiết bị, công cụ bảo đảm an ninh hàng không**

**Các Phụ lục.**

**Phục lục V**

**ĐỀ CƯƠNG QUY CHẾ AN NINH HÀNG KHÔNG CỦA DOANH NGHIỆP CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY; DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, SỬA CHỮA, BẢO DƯỠNG TÀU BAY, THIẾT BỊ TÀU BAY; DOANH NGHIỆP XỬ LÝ HÀNG HÓA, BƯU GỬI ĐỂ ĐƯA LÊN TÀU BAY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**QUY CHẾ AN NINH HÀNG KHÔNG**

**CỦA**... (tên đơn vị xây dựng quy chế)

*Mục lục*

*Danh mục sửa đổi, bổ sung quy chế*

*Danh sách phân phối tài liệu*

*Chữ viết tắt*

**CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Mục đích.

2. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

3. Giải thích từ ngữ và chữ viết tắt.

3.1. Trong quy chế này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

3.2. Các từ ngữ viết tắt.

4. Cơ sở pháp lý và tài liệu viện dẫn:

Nêu thứ tự từ Luật - Nghị định - Thông tư - Tài liệu viện dẫn.

**CHƯƠNG II. PHÂN PHỐI, KIỂM SOÁT, QUẢN LÝ VÀ SỬA ĐỔI, CẬP NHẬT QUY CHẾ**

1. Phân phối quy chế.

2. Quản lý và kiểm soát quy chế.

3. Sửa đổi, cập nhật quy chế.

4. Hủy quy chế.

5. Danh mục các trang có hiệu lực.

6. Thông tin tóm tắt về lần sửa đổi sau cùng.

7. Danh mục các lần sửa đổi.

**CHƯƠNG III. CƠ CẤU TỔ CHỨC, TRÁCH NHIỆM ĐẢM BẢO AN NINH HÀNG KHÔNG**

1. Giới thiệu chung về hoạt động của công ty.

1.1. Giới thiệu chung về công ty.

1.2. Giới thiệu về các hoạt động của công ty.

2. Hệ thống tổ chức đảm bảo an ninh hàng không.

3. Trách nhiệm đảm bảo an ninh hàng không.

*(Trong phần này nêu rõ trách nhiệm của các tổ chức cá nhân có liên quan đến công tác đảm bảo an ninh hàng không tại công ty).*

4. Chế độ báo cáo công tác đảm bảo an ninh.

4.1. Báo cáo đột xuất.

4.2. Báo cáo định kỳ:

a) Báo cáo định kỳ hàng tháng, quý;

b) Báo cáo định kỳ 06 tháng, năm.

5. Kinh phí công tác đảm bảo an ninh.

6. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế của công ty.

6.1. Phạm vi quản lý;

6.2. Khu vực hạn chế và cách ly;

6.3. Sơ đồ khu vực hạn chế, cách ly.

**CHƯƠNG IV. RANH GIỚI KHU VỰC HẠN CHẾ CỦA CÔNG TY VÀ CÁC BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO AN NINH**

**A. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP XỬ LÝ HÀNG HÓA, BƯU GỬI ĐỂ ĐƯA LÊN TÀU BAY**

1. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế, cách ly của doanh nghiệp.

2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ.

2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp;

2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp;

2.3. Hệ thống chiếu sáng;

2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập;

2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly;

2.6. Hệ thống thông tin liên lạc;

2.7. Công cụ hỗ trợ;

2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa.

3. Tổ chức lực lượng bảo vệ chuyên trách và công tác tuần tra, canh gác tại doanh nghiệp.

4. Quy định chung về việc ra, vào, hoạt động tại khu vực hạn chế, cách ly hàng hóa.

5. Kiểm soát ra, vào đối với người, phương tiện tại cổng doanh nghiệp.

6. Kiểm tra, giám sát đối với hàng hóa, bưu gửi.

7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi quá cảnh, trung chuyển.

8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa, bưu gửi nhập khẩu.

9. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa là hàng đặc biệt.

10. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa là túi ngoại giao, túi lãnh sự.

11. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hàng hóa là vũ khí, đạn dược do cơ quan có thẩm quyền cấp.

12. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với thi thể, hài cốt.

13. Tái kiểm tra an ninh hàng không.

14. Quản lý vật phẩm nguy hiểm, trang thiết bị trong khu vực hạn chế, khu vực cách ly.

15. Xử lý các trường hợp vi phạm.

16. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh.

**B. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, BẢO DƯỠNG, SỬA CHỮA TÀU BAY, THIẾT BỊ TÀU BAY**

1. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế của doanh nghiệp.

2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ

2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp;

2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp;

2.3. Hệ thống chiếu sáng;

2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập;

2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly;

2.6. Hệ thống thông tin liên lạc;

2.7. Công cụ hỗ trợ;

2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa.

3. Phương án tổ chức lực lượng an ninh hàng không tại các điểm kiểm tra an ninh hàng không và công tác tuần tra, canh gác.

4. Kiểm soát ra, vào và công tác đảm bảo an ninh hàng không tại khu vực hạn chế.

5. Kiểm soát ra, vào và công tác đảm bảo an ninh hàng không tại khu vực bảo dưỡng tàu bay.

6. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với vật tư, thiết bị, phụ tùng tàu bay.

7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không khi thực hiện công tác bảo dưỡng ngoại trường.

8. Kiểm tra, giám sát đối với tàu bay.

9. Quản lý vật phẩm nguy hiểm trong khu vực hạn chế.

10. Xử lý các trường hợp vi phạm.

11. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh.

**C. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CUNG ỨNG SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG**

1. Phạm vi quản lý và khu vực hạn chế, cách ly của doanh nghiệp.

2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ:

2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp;

2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp;

2.3. Hệ thống chiếu sáng;

2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập;

2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly;

2.6. Hệ thống thông tin liên lạc;

2.7. Công cụ hỗ trợ;

2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa.

3. Tổ chức lực lượng bảo vệ chuyên trách và công tác tuần tra, canh gác tại doanh nghiệp.

4. Kiểm tra, giám sát đối với người, phương tiện ra, vào doanh nghiệp, hoạt động trong khu vực hạn chế.

5. Kiểm tra, giám sát đối với người, phương tiện ra, vào và hoạt động tại khu vực sản xuất, chế biến suất ăn.

6. Kiểm tra, giám sát đối với nguyên liệu đầu vào.

7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình sản xuất.

8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn, thực phẩm, nguyên liệu trong quá trình lưu kho.

9. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không tại khu vực chất xếp lên xe suất ăn.

10. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình vận chuyển và cung ứng suất ăn lên tàu bay.

11. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với đồ vật thu hồi sau chuyến bay.

12. Quản lý vật phẩm nguy hiểm, trang thiết bị trong khu vực hạn chế.

13. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với suất ăn phục vụ chuyến bay chuyên cơ.

14. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với đồ vật phục vụ trên tàu bay (nếu có).

15. Xử lý các trường hợp vi phạm.

16. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh.

**D. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP CUNG CẤP NHIÊN LIỆU HÀNG KHÔNG**

1. Phạm vi quản lý và các khu vực hạn chế của doanh nghiệp.

2. Hệ thống cổng, hàng rào an ninh, thiết bị bảo vệ và công cụ hỗ trợ tại các kho nhiên liệu bay, kho sân bay:

2.1. Hệ thống hàng rào quanh khu vực doanh nghiệp;

2.2. Cổng, cửa ra, vào khu vực công cộng và khu vực hạn chế doanh nghiệp;

2.3. Hệ thống chiếu sáng;

2.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát và hệ thống phát hiện đột nhập;

2.5. Hệ thống biển báo, biển cảnh báo tại khu vực hạn chế, khu vực cách ly;

2.6. Hệ thống thông tin liên lạc;

2.7. Công cụ hỗ trợ;

2.8. Sơ đồ về các hàng rào, chiếu sáng, giám sát và cổng, cửa.

3. Tổ chức lực lượng bảo vệ chuyên trách và công tác tuần tra, canh gác tại các kho nhiên liệu bay, kho sân bay.

4. Quy định chung về việc ra, vào, hoạt động tại khu vực hạn chế.

5. Kiểm tra, giám sát đối với người, phương tiện ra, vào hoạt động tại khu vực hạn chế tại các kho nhiên liệu bay, kho sân bay.

6. Kiểm tra, giám sát an ninh trong kho nhiên liệu, kho sân bay.

7. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với người, phương tiện vận chuyển xăng dầu tại khu vực công cộng.

8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình nhập xăng dầu hàng không.

9. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không trong quá trình xuất xăng dầu hàng không.

10. Bảo đảm an ninh đối với xe tra nạp trên đường đi làm nhiệm vụ tra nạp cho tàu bay.

11. Kiểm tra, giám sát an ninh tại nơi tra nạp cho tàu bay.

12. Quản lý vật phẩm nguy hiểm, trang thiết bị an ninh trong khu vực hạn chế.

13. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với xăng dầu hàng không phục vụ chuyến bay chuyên cơ.

14. Xử lý các trường hợp vi phạm.

15. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh.

**Đ. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP PHỤC VỤ MẶT ĐẤT**

1. Phạm vi hoạt động trong khu vực hạn chế, cách ly của doanh nghiệp.

2. Hệ thống thiết bị an ninh hàng không.

2.1. Hệ thống thông tin liên lạc;

2.2. Hệ thống ca-me-ra giám sát;

2.3. Sơ đồ lắp đặt hệ thống ca-me-ra giám sát.

3. Quy định về việc ra, vào, hoạt động tại khu vực hạn chế.

4. Quy định về việc mang vật phẩm nguy hiểm ra, vào khu vực hạn chế.

5. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với hành khách và hành lý xách tay xuất phát.

6. Hành khách gây rối, có khả năng gây rối, hành khách bị mất khả năng làm chủ hành vi.

6.1. Quy trình xử lý đối với hành khách gây rối.

6.2. Quy trình xử lý đối với hành khách mất khả năng làm chủ hành vi.

7. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách là bị can, phạm nhân, người bị trục xuất, dẫn độ, người bị bắt theo quyết định truy nã.

8. Kiểm tra, giám sát an ninh hàng không đối với hành khách bị từ chối nhập cảnh.

9. Quy định về chất lỏng theo người và hành lý xách tay lên tàu bay.

10. Kiểm tra an ninh hàng không đối với vũ khí, đạn dược, công cụ hỗ trợ.

11. Kiểm tra, giám sát an ninh đối với hành khách và hành lý xách tay quá cảnh, nối chuyến, tạm dừng nội địa.

12. Quy định làm thủ tục đối với hành khách theo nhóm.

13. Kiểm tra an ninh hàng không đối với hành lý ký gửi.

14. Giám sát an ninh đối với hành lý ký gửi.

15. Vận chuyển đồng bộ hành khách và hành lý.

16. Xử lý đối với hành lý, đồ vật có nghi vấn, hành lý, đồ vật vô chủ.

17. Những đồ vật cấm để trong hành lý ký gửi.

18. Hành lý ký gửi không đi cùng với khách (bị thất lạc hoặc chuyển nhầm địa chỉ).

19. Xử lý hành lý ký gửi khi hành khách không lên tàu bay.

20. Kiểm soát hàng hóa.

21. Tiếp nhận, bàn giao và sử dụng hòm an ninh trên tàu bay (nếu có).

22. Kiểm soát thông tin và tài liệu chuyến bay.

23. Kiểm soát an ninh đối với người lên tàu bay làm nhiệm vụ.

24. Kiểm soát an ninh phương tiện hoạt động trên sân đỗ.

25. Kiểm soát vật tư, đồ dùng đưa lên tàu bay.

26. Kiểm soát an ninh thông tin đối với hệ thống làm thủ tục và các loại thẻ phụ trợ.

27. Quy định về công tác phối hợp phục vụ chuyến bay chuyên cơ.

28. Xử lý các trường hợp vi phạm.

29. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong công tác bảo đảm an ninh.

**E. ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP KHÁC**

Căn cứ vào hoạt động của từng doanh nghiệp để xây dựng các biện pháp đảm bảo an ninh hàng không cho phù hợp.

**CHƯƠNG V. HỆ THỐNG THẺ, GIẤY PHÉP KIỂM SOÁT AN NINH VÀ NIÊM PHONG AN NINH NỘI BỘ**

1. Thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ.

2. Cấp, phát, thu hồi, cấp lại, đổi thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ.

3. Hồ sơ thủ tục cấp, đổi thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ.

4. Quản lý, sử dụng thẻ, giấy phép cảng hàng không, sân bay; thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh nội bộ.

5. Niêm phong an ninh.

**CHƯƠNG VI. KIỂM SOÁT CHẤT LƯỢNG AN NINH NỘI BỘ**

1. Quy định chung về kiểm soát chất lượng an ninh nội bộ.

2. Trách nhiệm kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra và đánh giá an ninh nội bộ.

3. Quy định về giám sát viên an ninh nội bộ.

4. Kế hoạch kiểm soát chất lượng an ninh nội bộ.

5. Phạm vi và đối tượng kiểm tra, đánh giá.

6. Phương pháp tiến hành kiểm tra, đánh giá.

7. Quy trình kiểm tra, khảo sát, thử nghiệm công khai, bí mật, điều tra và đánh giá.

8. Biện pháp khắc phục sơ hở, thiếu sót phát hiện qua hoạt động kiểm soát chất lượng.

9. Lưu trữ hồ sơ kiểm tra, đánh giá.

**CHƯƠNG VII. CÔNG TÁC HUẤN LUYỆN AN NINH HÀNG KHÔNG**

1. Mục tiêu huấn luyện.

2. Đối tượng huấn luyện.

3. Tổ chức huấn luyện.

3.1. Huấn luyện ban đầu;

3.2. Huấn luyện định kỳ.

4. Nội dung và chương trình huấn luyện.

5. Hồ sơ liên quan đến công tác huấn luyện an ninh hàng không.

**CHƯƠNG VIII. BẢO VỆ HỆ THỐNG THÔNG TIN CHUYÊN NGÀNH**

1. Danh mục hệ thống thông tin chuyên ngành.

2. Các biện pháp bảo vệ chống lại sự can thiệp trái phép.

**CHƯƠNG IX. PHƯƠNG ÁN ĐỐI PHÓ KHẨN NGUY, SỰ CỐ**

1. Nguyên tắc chung.

2. Đe dọa bom, mìn.

2.1. Quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin;

2.2. Quy trình xử lý;

2.3. Lục soát và truy tìm bom, mìn.

3. Phát hiện vật đáng ngờ.

3.1. Quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin;

3.2. Quy trình xử lý.

4. Quy trình xử lý khi phát hiện cháy.

5. Xâm nhập vào khu vực hạn chế và khu vực cách ly trái phép.

6. Hệ thống kiểm soát ra, vào bị hỏng.

7. Hệ thống điện bị hỏng.

8. Quy trình, phương án xử lý hệ thống ca-me-ra phát hiện đột nhập bị hỏng.

9. Quy trình và phương án xử lý hệ thống thông tin liên lạc bị hỏng.

10. Biểu tình, gây rối trật tự, hủy hoại tài sản.

11. Cấp độ tăng cường đảm bảo an ninh hàng không.

**CHƯƠNG X. KIỂM SOÁT AN NINH NỘI BỘ**

1. Kiểm soát an ninh nội bộ.

2. Quy trình kiểm soát an ninh nội bộ

3. Kiểm tra, xác minh lý lịch, nhân thân của cán bộ và nhân viên trước khi tuyển dụng.

4. Tuyển dụng.

5. Đánh giá.

6. Bố trí, sắp xếp.

7. Quản lý.

8. Sàng lọc.

**CHƯƠNG XI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Tổ chức thực hiện.

2. Khen thưởng, kỷ luật.

3. Hiệu lực thi hành.

**PHỤ LỤC VÀ CÁC BIỂU MẪU**

**Phụ lục VI**

MẪU CÔNG VĂN

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Tên đơn vị đề nghị...
Name of organization
---

Số (Number):...../..... ... (location), ngày (date)... tháng (month)...
V/v (Subject):..... năm (year)...

Kính gửi: (tên cơ quan/đơn vị nhận công văn)

Attn: [Name of organisation will receive this official letter]

Căn cứ các quy định pháp luật liên quan đến việc (tóm tắt nội dung đề nghị: phê duyệt/chấp thuận chương trình an ninh, quy chế an ninh hàng không; cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không; cấp Giấy phép, năng định chuyên môn nhân viên kiểm soát an ninh hàng không)....., (tên cơ quan/đơn vị đề nghị)..... giải trình và đề nghị như sau:

In accordance with legal provisions regarding the issue/subject... [briefly describe the request: submit the Aviation Security Program (ASP) for approval, issuance security permit, licenses for security control staff], we [name of organization who sent this official letter] would like to request/discuss the issue/subject as follows:

1. Nội dung giải trình: [(1)].....

Details of issue and subject and its justification.

2. Nội dung đề nghị:.....

Details of proposal.

3. Địa chỉ, số điện thoại, fax của cơ quan, đơn vị; thư điện tử, người được giao nhiệm vụ để giải trình, làm việc với cơ quan, đơn vị nhận công văn.

---

(1) Đối với đề nghị phê duyệt, chấp thuận Chương trình an ninh phải giải trình về sự tuân thủ với các quy định của Thông tư và pháp luật hiện hành và tính khả thi của các quy định trong Chương trình, Quy chế an ninh hàng không. Đối với đề nghị cấp thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh hàng không phải giải trình cụ thể lý do đề nghị cấp thẻ, giấy phép. Regarding submitting the ASP for approval, justification is how the ASP complied with this NCASP and relevant regulations and the feasibility of the ASP. Regarding the request of security permit, justification is the details of the need to have security permit and writing by rule.

Contact details (address, telephone number, fax, email, etc.) of the designated person to liaise with the organization received this official letter.

Trân trọng cảm ơn./.

Yours sincerely,

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**
**HEAD OF ORGANIZATION/UNIT**

***Nơi nhận:***
(Recipients)
- Như trên;
(As above)
- ...;
- Lưu...
(Save)

(Ký tên, đóng dấu)
(Signature and seal)

Ghi chú: nếu công văn có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

Note: should the official letter bearing 2 pages or more, the joint-page-seal mark must be attached.

**Phụ lục VII**

**DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**Đơn vị**.....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**----------**

....., ngày.... tháng.... năm.....

**DANH SÁCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN**

Kính gửi:.....

| *Số TT* | *Họ và tên* | *Chức danh* | *Đơn vị* | *Số Chứng minh nhân dân/Hộ chiếu* | *Số thẻ đã cấp(nếu có)* | *Thời hạn cấp* | *Khu vực được cấp* | | | | | | *Ghi chú* |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú: nếu danh sách có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

**Phụ lục VIII**

**MẪU TỜ KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Independence - Freedom - Happiness
---

| Ảnh màu<br>Color photo<br>04 cm x 06 cm<br>(dấu giáp lai đóng kèm)<br>(the joint-page-seal attached) |
|---|

..., ngày... tháng... năm...
..., date... month... year...

Kính gửi:.....
*To:*.....

**TỜ KHAI CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN**

*(APPLICATION FOR AIRPORT SECURITY CONTROL BADGE WITH LONG-TERM USE)*

**Số:.....**[1]

No:.....

1. Họ và tên *(Full Name)*:..... 2. Giới tính (*Gender)*:.....
3. Ngày, tháng, năm sinh *(Date of birth)*:..../..../.... 4. Dân tộc *(Ethnic group)*:.....
5. Quê quán *(Hometown)*:..... 6. Tôn giáo *(Religion)*:.....
7. Quốc tịch *(Nationality)*:.....
8. Chức vụ *(Position)*:..... 9. Điện thoại liên lạc *(Tel)*:.....
10. Chỗ ở hiện nay *(Present address)*:.....
11. Số Chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân *(National ID card)*/ Hộ chiếu (*Passport No)*:.....
12. Ngày cấp *(Date of issue)*:..... Nơi cấp *(Place of issue)*:.....
13. Tên, địa chỉ cơ quan, đơn vị hiện đang công tác *(Working place)*:.....
14. Thời hạn làm việc *(Length of work)*:

[1] Số tờ khai do đơn vị cấp thẻ ghi (for official use only).

14.1. Biên chế nhà nước *(Permanent)* ☐

14.2. Hợp đồng không xác định thời hạn *(Undefined-term contract*) ☐

14.3. Hợp đồng xác định thời hạn *(Definite-term contract)* ☐

Thời hạn từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

*Contract from date... month... year... to date... month... year...*

14.4. Hợp đồng mùa vụ, công việc *(Seasonal Contract)* ☐

Thời hạn từ ngày... tháng... năm... đến ngày... tháng... năm...

*Contract from date... month... year... to date... month... year...*

15. Đặc điểm nhận dạng (*Identity)*:.....

(Kê khai theo đặc điểm nhận dạng của giấy chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân) (*provide identity characteristics based on the national ID cards*)

16. Tóm tắt lịch sử bản thân 5 năm trở lại đây (*Brief personal background for the last five years*):

| Thời gian *(Time)* | Đơn vị công tác *(Working place)* | Chức vụ, công việc *(Positions and duties)* |
|---|---|---|
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |
| | | |

17. Kỷ luật *(Discipline)*:.....

18. Tiền án, tiền sự *(Previous convictions)*:.....

19. Số thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay đã cấp (nếu có)/*Security permit number (if any)*:.....

20. Mô tả nhiệm vụ tại khu vực hạn chế tại cảng hàng không, sân bay *(Description of activities and duties at the airport/aerodrome restricted areas)*: .....

20.1. Mức độ công việc tại khu vực hạn chế (*Levels of activities in restricted areas*):

- Thường xuyên *(Regular)* ☐
- Không thường xuyên *(Irregular)* ☐

20.2. Công việc làm trong khu vực hạn chế (*Activities in restricted areas*)

| | |
|---|---|
| Phục vụ hành khách, hành lý, hàng hóa<br>*(Passenger, baggage and cargo handling)* | ☐ |
| Sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh tàu bay<br>*(Aircraft maintenance, repair and cleaning)* | ☐ |
| Cung ứng suất ăn, nhiên liệu... cho tàu bay<br>*(Aircraft catering, refueling...)* | ☐ |
| Tuần tra, canh gác, kiểm soát an ninh tại nhà ga, sân bay<br>*(Aviation security patrol, guard and control at the terminal/airport)* | ☐ |
| Kiểm tra, giám sát an ninh, an toàn, khai thác tại nhà ga, sân bay<br>(*Security, safety and operation inspection, monitoring and supervision at the terminal/airport*) | ☐ |
| Bảo dưỡng trang thiết bị của nhà ga, sân bay<br>(*Airport/terminal equipment maintenance)* | ☐ |
| Kinh doanh, phục vụ trong nhà ga<br>*(Providing business and services at the terminal)* | ☐ |
| Làm các công việc khác phục vụ chuyến bay<br>*(Providing other services for flights)* | ☐ |
| Phục vụ chuyên cơ<br>*(VVIP flights)* | ☐ |
| Làm thủ tục visa cho khách du lịch<br>*(Assisting visa for tourists)* | ☐ |
| Đón, tiễn khách của cơ quan, đơn vị<br>*(Welcoming and seeing off company's visitors)* | ☐ |
| Công tác nghiệp vụ của công an, quân đội, hải quan<br>*(Performing duties of the police, army and customs)* | ☐ |
| Công tác nghiệp vụ của cơ quan chức năng khác<br>*(Professional tasks of competent authorities)* | ☐ |
| Sửa chữa, xây dựng công trình trong nhà ga<br>*(Terminal facilities construction and repair)* | ☐ |
| Sửa chữa, xây dựng công trình trong sân bay<br>*(Airport facilities construction and repair)* | ☐ |
| Công việc khác<br>(*Other activities*) | ☐ |

20.3. Mô tả chi tiết công việc đã đánh dấu tại mục 20.2 trên *(Detailed description of the activities selected at sub-paragraph 20.2 above)*:.....
.....

20.4. Đề nghị được cấp vào khu vực nào (*Which area(s) do you apply for?*):

| | |
|---|---|
| Khu vực từ điểm kiểm tra an ninh hàng không đối với hành khách đến cửa làm thủ tục lên tàu bay (khu vực cách ly)<br>(*Area from the passenger security check point to the boarding gate (sterile area)*) | ☐ |
| Khu vực sân đỗ tàu bay<br>(*Aircraft parking area*) | ☐ |
| Khu vực đường hạ cất cánh, đường lăn<br>(*Runways and taxiways*) | ☐ |
| Khu vực phân loại, chất xếp hành lý ký gửi đưa lên tàu bay<br>(*Baggage sorting and loading area*) | ☐ |
| Khu vực quá cảnh, nối chuyến<br>(*Transit/transfer area*) | ☐ |
| Khu vực phân loại, chất xếp hàng hóa bưu gửi đưa lên tàu bay<br>(*Cargo and mail sorting and loading area*) | ☐ |
| Khu vực nhà khách phục vụ chuyến bay chuyên cơ<br>(*VVIP Flight Lounges*) | ☐ |
| Khu vực nhận hành lý ký gửi tại ga đến<br>(*Baggage reclaim area at Arrival Terminal*) | ☐ |
| Khu vực làm thủ tục cho hành khách đi tàu bay<br>(*Passenger check-in area*) | ☐ |
| Khu vực tiếp nhận, lưu giữ hàng hóa, bưu gửi<br>(*Cargo and mail accepting and holding area*) | ☐ |
| Trạm cấp điện, nước của cảng hàng không, sân bay<br>(*Airport/aerodrome water and electricity supply area*) | ☐ |
| Các khu vực khác<br>(*Other areas*) | ☐ |

20.5. Đề nghị cấp thẻ vào những cảng hàng không nào *Which airports do you apply for? (Specify the name of each airport)*:

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| Nội Bài | ☐ | Điện Biên | ☐ | Cát Bi | ☐ | Thọ Xuân | ☐ |
| Vinh | ☐ | Đồng Hới | ☐ | Đà Nẵng | ☐ | Phú Bài | ☐ |
| Chu Lai | ☐ | Pleiku | ☐ | Phù Cát | ☐ | Tuy Hòa | ☐ |
| Cam Ranh | ☐ | Buôn Ma Thuột | ☐ | Liên Khương | ☐ | Côn Sơn | ☐ |
| Cần Thơ | ☐ | Rạch Giá | ☐ | Cà Mau | ☐ | Phú Quốc | ☐ |
| Tân Sơn Nhất | ☐ | | | | | Vân Đồn | ☐ |

21. Cam kết của người đề nghị cấp thẻ (*Applicant's declaration*):

21.1. Những lời khai trên đây của tôi là đúng sự thật, nếu sai tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu mọi hình thức xử lý. *(I hereby declare that the above statements are true; otherwise, I would take full responsibility and bear all forms of punishment).*

21.2. Tôi đã đọc và hiểu rõ các quy định về sử dụng thẻ kiểm soát an ninh hàng không. Khi được cấp thẻ, tôi cam kết tuân thủ các quy định và chịu những hình thức xử phạt nếu vi phạm *(I have read and understood the regulations on the use of aviation security control badge. When granted the badge, I am committed to complying with the provisions and subject to sanctions for violations).*

**Người khai ký và ghi rõ họ tên**
*(Signature and full name of applicant)*

22. Xác nhận của Thủ trưởng cơ quan, đơn vị người xin cấp thẻ. *(Certified by the Head of the Applicant's Organization/Unit).*

22.1. Tôi xác nhận Ông, bà:..... là người của cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ đúng như mô tả tại mục 20. *(I hereby certify that Mr./Mrs..... is our employee who is assigned with the duties as described at paragraph 20 above).*

22.2. Tôi xác nhận đơn vị đã kiểm tra án tích tại cơ quan tư pháp, ông (bà)..... không có án tích (Phiếu lý lịch tư pháp số... ngày... tháng... năm... do Sở Tư pháp... cấp); các mục từ 01 đến 21 khai là đúng sự thật. *(I confirm that the Applicant's criminal record has been verified at the Justice Agency and that Mr/Mrs..... has no previous convictions or offences (Criminal Record No.... dated... issued by the Justice Department); Statements in paragraphs from 01 to 21 are true and correct.*

22.3. Tôi xác nhận tất cả các nội dung trong bản khai này của ông (bà)..... là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm và chịu xử phạt theo quy định

*(I certify that all information provided in this application are true and correct, otherwise I would take full responsibility.)*

Ngày... tháng... năm...
*(MM/DD/YY)*
**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**
*(HEAD OF ORGANIZATION/UNIT)*
(Ký tên, đóng dấu)
*(Signature and seal)*

Ghi chú:

(*Note:*)

- Bản khai phải ghi đầy đủ tất cả các nội dung được yêu cầu trong 22 mục; nếu ghi không đầy đủ sẽ là Bản khai không hợp lệ và không được xem xét để cấp thẻ (*All fields in paragraph 22 must be filled, otherwise the application will be rejected*).

- Mục 22.2 chỉ áp dụng đối với các đối tượng quy định tại điểm a, b và c khoản 1 Điều 14 của Thông tư này khi đề nghị cấp mới.

(*Only subjects specified at the points a, b and c in clause 1, Article 14 of this Circular subjected to provisions at Session 22.2 for the new issuance of airport security permits*).

- Đối với tờ khai đề nghị người khai thác cảng hàng không, sân bay cấp thẻ, người xác nhận chỉ đóng dấu nếu có dấu.

(*For the personal form request the airport permit issued by the airport operator, the stamp is subjected to availability of the office's seal*).

**Phụ lục IX**

**MẪU DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG DÀI HẠN/NGẮN HẠN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**ĐƠN VỊ.....** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Số:.....** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**----------**

....., ngày... tháng... năm 20...

**DANH SÁCH PHƯƠNG TIỆN**

(Kèm theo công văn số...../..... ngày..... tháng..... năm..... của (tên cơ quan/ đơn vị đề nghị).....)

| Số TT | Tên phương tiện | Biển kiểm soát | Giấy đăng ký phương tiện (1)/ Giấy phép khai thác thiết bị hàng không (2) | Sổ chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường giao thông(1)/ Biên bản kiểm định đủ tiêu chuẩn khai thác an toàn, kỹ thuật, môi trường (2) | Thời hạn cấp | Khu vực đề nghị | Cổng vào | Cổng ra |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| ... | | | | | | | | |
| | | | | | | | | |

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Đối với phương tiện có tham gia giao thông ngoài khu vực cảng hàng không, sân bay.

(2) Đối với phương tiện chuyên dùng hoạt động trong khu bay.

**Yêu cầu:** nộp kèm bản sao các tài liệu đã khai. Nếu danh sách phương tiện có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

**Phụ lục X**

**MẪU DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG NGẮN HẠN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
**----------**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ KIỂM SOÁT AN NINH CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY CÓ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG NGẮN HẠN**

*(Kèm theo công văn số...../..... ngày..... tháng..... năm..... của (tên cơ quan/ đơn vị đề nghị).....)*

| STT | Họ và tên | Nam/ Nữ | Số chứng minh nhân dân/Hộ chiếu | Chức vụ | Khu vực hạn chế hoạt động | Hạn sử dụng của thẻ kiểm soát an ninh | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | |
| .... | | | | | | | |
| ..... | | | | | | | |
| **TỔNG CỘNG** | | | | | | | |

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ**
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Nếu danh sách có từ 02 trang trở lên phải đóng dấu giáp lai.

**Phụ lục XI**

**THÔNG BÁO MẤT THẺ, GIẤY PHÉP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

| | |
|---|---|
| **(Đơn vị cấp thẻ)**<br>**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**<br>**----------** |
| Số: /<br>V/v: thông báo mất thẻ, giấy phép kiểm soát an ninh. | Hà Nội, ngày tháng năm 20... |

Kính gửi: - (Ghi tên các đơn vị nhận)

(Đơn vị cấp thẻ) thông báo thẻ/giấy phép kiểm soát an ninh do (đơn vị cấp thẻ) đã cấp, bị mất như sau:

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Đơn vị | Số thẻ/Giấy phép Kiểm soát an ninh đã bị mất | Số thẻ, giấy phép Kiểm soát an ninh cấp lại/ngày tháng năm cấp |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |

(Đơn vị cấp thẻ) yêu cầu:

1. Lực lượng an ninh hàng không của các cảng hàng không trong quá trình kiểm tra, kiểm soát chú ý phát hiện và ngăn chặn kịp thời việc sử dụng thẻ, giấy phép đã mất để vào khu vực hạn chế tại các cảng hàng không.

2. Khi phát hiện, thu hồi thẻ, giấy phép thông báo cho (đơn vị cấp thẻ) theo số điện thoại... và xử lý người vi phạm theo quy định hiện hành./.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**
(Ký tên, đóng dấu)

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Lưu...

## Phụ lục XII

## CÁC YÊU CẦU ĐỐI VỚI HÀNG RÀO, CỔNG, CỬA, RÀO CHẮN, HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG, CA-ME-RA GIÁM SÁT, BỐT GÁC, ĐƯỜNG TUẦN TRA TẠI CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY, CƠ SỞ CUNG CẤP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

### 1. Yêu cầu chung về hàng rào an ninh hàng không

1.1. Hàng rào an ninh hàng không (sau đây gọi tắt là hàng rào) phải được xây dựng phù hợp với quy hoạch tổng thể của cảng hàng không, sân bay, cơ sở cung cấp dịch vụ đảm bảo hoạt động bay và các công trình hàng không khác.

1.2. Hàng rào phải bảo đảm các yêu cầu chung sau đây:

a) Khó leo trèo; không dễ bị uốn cong, bẻ gãy, ngăn chặn được người, gia súc xâm nhập qua hàng rào; không làm nhiễu loạn tín hiệu điều hành bay của các đài, trạm phục vụ hoạt động bay tại cảng hàng không, sân bay;

b) Chiều cao của hàng rào từ mặt đất tối thiểu là 2,45 mét. Trong đó phần thân hàng rào cao tối thiểu là 2,15 mét, phần ngọn cao tối thiểu 0,30 mét. Trong trường hợp chiều cao hàng rào ảnh hưởng đến an toàn bay, chiều cao hàng rào có thể được xây dựng thấp hơn nhưng phải có biện pháp kiểm soát an ninh bổ sung để đảm bảo yêu cầu về bảo đảm an ninh;

c) Hàng rào ngăn cách giữa khu vực công cộng và khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay; cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu; cơ sở sửa chữa bảo dưỡng tàu bay phải có có hệ thống cảm biến phát hiện, cảnh báo xâm nhập, hệ thống ca-me-ra giám sát an ninh hàng không và hệ thống đèn chiếu sáng;

d) Đối với mương, cống thoát nước xuyên qua hàng rào: phải lắp đặt lưới kim loại, bảo đảm việc tiêu nước và ngăn cản được người và gia súc xâm nhập vào sân bay;

đ) Bên trong hàng rào ngăn cách giữa khu vực công cộng và khu vực hạn chế cảng hàng không, sân bay có khoảng trống tối thiểu là 03 mét sử dụng làm đường

tuần tra, trừ trường hợp bất khả kháng; trường hợp đường tuần tra làm bên trong hàng rào, bên ngoài hàng rào có khoảng trống tối thiểu là 02 mét;

e) Căn cứ vào các yêu cầu về an ninh và mỹ quan của cảng hàng không, sân bay hay khu vực cần bảo vệ, có thể sử dụng một hoặc kết hợp nhiều loại, một hoặc nhiều lớp hàng rào khác nhau cho thích hợp;

g) Không bị che khuất tầm nhìn bởi các loại chướng ngại vật.

**2. Các loại hàng rào**

2.1. Hàng rào dây kim loại bao gồm hàng rào lưới dây kẽm gai và hàng rào lưới dây kim loại trơn (lưới B40).

2.2. Hàng rào tường xây bằng các loại vật liệu như gạch, đá, bê tông áp dụng cho những khu vực của cảng hàng không, sân bay tiếp giáp với khu dân cư, nhà xưởng.

2.3. Hàng rào song sắt áp dụng cho những khu vực cần mỹ quan; phần tiếp xúc với mặt đất xây bằng gạch, bê tông hoặc đá, phần trên là song sắt.

**3. Yêu cầu kỹ thuật hàng rào**

3.1. Hàng rào dây kim loại

3.1.1. Dây kim loại làm hàng rào có đường kính tối thiểu là 2,5 mi-li-mét. Các dây đan với nhau hình vuông hoặc mắt cáo, kích thước các lỗ của hàng rào tối đa không quá 12 cen-ti-mét x 12 cen-ti-mét.

3.1.2. Chân hàng rào xây bằng gạch, bê tông hoặc đá. Cột trụ bằng sắt hoặc bê tông cốt thép khoảng cách giữa hai cột trụ không quá 03 mét. Thân hàng rào là các tấm lưới đan gắn vào các cột trụ. Phần ngọn hàng rào sử dụng dây kẽm gai đơn, lưới kẽm gai hoặc các cuộn dây kẽm gai, nghiêng $45^{o}$ hướng ra phía ngoài.

3.2. Hàng rào tường xây

3.2.1. Phần thân là tường xây, đối với trụ bê tông rộng tối thiểu 20 cen-ti-mét, hàng rào cao tối thiểu 2,15 mét. Phần ngọn cao tối thiểu 0,30 mét là dây kẽm gai đơn hoặc các cuộn dây kẽm gai, nghiêng $45^{o}$ hướng ra phía ngoài.

3.2.2. Phần ngọn hàng rào là dây kẽm gai đơn, lưới hoặc cuộn có đường kính dây tối thiểu là 2,5 mi-li-mét.

3.3. Hàng rào song sắt

3.3.1. Khoảng cách giữa hai song sắt tối đa không quá 15 cen-ti-mét. Chiều cao phần thân tối thiểu là 2,15 mét. Phần ngọn của song sắt nhọn hình mũi mác cao tối thiểu 0,30 mét, nghiêng $45^o$ hướng ra phía ngoài.

3.3.2. Kích thước song sắt

a) Loại sắt đặc tròn: đường kính tối thiểu 14 mi-li-mét;

b) Loại sắt đặc vuông: kích thước tối thiểu 14 mi-li-mét x 14 mi-li-mét;

c) Loại sắt hộp: kích thước tối thiểu là 20 mi-li-mét x 20 mi-li-mét.

3.4. Hàng rào chắn mương, cống thoát nước: khoảng cách giữa hai thanh sắt tối đa không quá 15 cen-ti-mét; kích thước thanh sắt đường kính tối thiểu 14 mi-li-mét.

**4. Bốt gác, đường tuần tra**

4.1. Bốt gác.

4.1.1. Bốt gác được bố trí tại các cổng ra, vào và dọc theo hàng rào vành đai cảng hàng không, sân bay, cơ sở bảo đảm hoạt động bay và các khu vực hạn chế khác, trừ khu vực hạn chế trong nhà ga. Khoảng cách giữa hai bốt gác liền kề bảo đảm cho nhân viên tại hai bốt gác có thể quan sát khép kín và kiểm soát được tình hình ở những đoạn hàng rào chuyển hướng.

4.1.2. Khi thiết kế, xây dựng bốt gác phải bảo đảm hạn chế được tác động xấu của thời tiết đối với sức khỏe của nhân viên làm nhiệm vụ canh gác tại đó.

4.1.3. Bốt gác phải có cửa quan sát được tất cả các hướng, có thể lắp kính trong suốt để chắn được mưa, gió. Bốt gác được đặt thấp hoặc cao tùy theo địa hình của cảng hàng không, sân bay, cơ sở bảo đảm hoạt động bay, khu vực hạn chế khác và yêu cầu bảo vệ.

a) Bốt gác đặt thấp: sàn của bốt gác cao tối thiểu 50 cen-ti-mét so với mặt đất;

b) Bốt gác đặt cao: sàn của bốt gác cao tối thiểu 2,13 mét so với mặt đất.

4.2. Đường tuần tra: chiều rộng của mặt đường tuần tra tối thiểu 03 mét và liền kề với hàng rào (áp dụng cho hàng rào an ninh hàng không sân bay, trừ trường hợp bất khả kháng).

**5. Cổng, rào chắn, cửa**

5.1. Hạn chế tối đa cổng, cửa dành cho phương tiện hoặc người vào, ra các khu vực hạn chế của cảng hàng không, sân bay, cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay và các khu vực hạn chế khác.

5.2. Cổng ra, vào khu vực hạn chế phải bảo đảm các yêu cầu sau:

5.2.1. Cổng dùng cho phương tiện: trụ cổng phải xây bảo đảm vững chắc; cánh cổng làm bằng kim loại hoặc vật liệu bền vững khác và ngăn cản được việc đối tượng sử dụng phương tiện lao qua cổng, chiều cao của cánh cổng tối thiểu phải cao bằng chiều cao của hàng rào.

5.2.2. Cổng dành cho người ra, vào khu vực hạn chế: bố trí hệ thống thiết bị kiểm tra, soi chiếu (áp dụng đối với cảng hàng không quốc tế).

5.2.3. Có giám sát của nhân viên kiểm soát an ninh hàng không, bảo vệ của cơ quan, doanh nghiệp hoặc giám sát bằng thiết bị.

5.3. Rào chắn: cổng ra, vào khu vực hạn chế dùng cho phương tiện trong trường hợp không có cánh cổng phải có rào chắn. Trụ rào chắn phải xây bảo đảm vững chắc. Rào chắn phải làm bằng ống kim loại với đường kính tối thiểu 60 mi-li-mét. Chiều cao từ mặt đất đến mép trên của rào chắn là 01 mét.

5.4. Cửa ra, vào khu vực hạn chế phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

5.4.1. Các cửa từ nhà ga thông ra sân đỗ tàu bay: trụ và cánh cửa phải chắc chắn, có khóa an toàn bảo đảm độ kín, khít; bảo đảm không có dụng cụ hỗ trợ không thể phá được cửa.

5.4.2. Cửa dành cho nhân viên nội bộ ra, vào các khu vực hạn chế của nhà ga: bố trí hệ thống thiết bị kiểm tra, soi chiếu; (áp dụng đối với cảng hàng không quốc tế).

5.5. Cổng, cửa từ khu vực công cộng vào khu vực hạn chế phải có hệ thống đèn chiếu sáng và hệ thống ca-me-ra giám sát.

**6. Hệ thống chiếu sáng, ca-me-ra giám sát**

6.1. Hệ thống chiếu sáng hàng rào và các cổng, cửa ra, vào phải bố trí hợp lý, độ chiếu sáng phải đủ để kiểm tra, kiểm soát người, phương tiện và phát hiện đột nhập vào ban đêm nhưng không làm chói lóa gây khó khăn cho việc quan sát khi tuần tra và cho các hoạt động khác.

6.2. Độ rọi tối thiểu của ánh sáng tại mặt đất là:

6.2.1. Phía bên ngoài của những cơ sở quan trọng và những điểm trọng yếu là 10 lux; hàng rào ngay cạnh những khu vực hoạt động là 04 lux, ở khu vực tách biệt với khu vực hoạt động là 02 lux.

6.2.2. Cổng sử dụng cho phương tiện ra, vào là 10 lux; cổng sử dụng cho người ra, vào là 20 lux.

6.3. Hệ thống chiếu sáng hàng rào, cổng, cửa phải có nguồn điện dự trữ đề phòng sự cố mất điện.

6.4. Hệ thống ca-me-ra giám sát phải đáp ứng các yêu cầu:

a) Quan sát cả ban ngày, ban đêm và khi thời tiết xấu;

b) Ghi và lưu lại hình ảnh rõ nét;

c) Quan sát được ngay lập tức khi có thông tin cảnh báo xâm nhập, vi phạm;

d) Không có điểm bị che khuất tầm quan sát.

6.5. Các cảng hàng không, sân bay phải có hệ thống ca-me-ra bao quát được toàn bộ hàng rào vành đai; các điểm kiểm tra an ninh hàng không; các khu vực hạn chế; khu vực công cộng tại nhà ga; đường giao thông ngay trước cửa nhà ga.

6.6. Cơ sở cung cấp dịch vụ không lưu, cơ sở bảo dưỡng sửa chữa tàu bay, cơ sở sản xuất, cung cấp suất ăn, cơ sở cung cấp nhiên liệu cho tàu bay, cơ sở xử lý hàng hóa bưu gửi đưa lên tàu bay phải có hệ thống ca-me-ra bao quát được toàn bộ các điểm kiểm tra an ninh hàng không; các khu vực hạn chế.

## Phụ lục XIII
## NIÊM PHONG AN NINH HÀNG KHÔNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**I. Niêm phong an ninh hàng không được thực hiện bằng:** tem niêm phong an ninh hàng không hoặc dây niêm phong an ninh hàng không.

**II. Nội dung ghi trên tem, dây niêm phong an ninh hàng không**

1. Tem niêm phong an ninh hàng không

a) Biểu tượng của đơn vị sử dụng tem;

b) Tên đơn vị sử dụng;

c) Ký hiệu kiểm tra an ninh

- Đối với tàu bay: hàng chữ "AIRCRAFT SECURITY CHECKED" bằng tiếng Anh và "Đã kiểm tra an ninh hàng không tàu bay" bằng tiếng Việt;

- Đối với hàng hóa: hàng chữ "SECURITY CHECKED" bằng tiếng Anh và "Đã kiểm tra an ninh hàng không" bằng tiếng Việt;

- Đối với suất ăn: hàng chữ "CATERING SECURITY CHECKED" bằng tiếng Anh và "Đã kiểm tra an ninh hàng không suất ăn" bằng tiếng Việt;

- Đối với đồ vật khác: hàng chữ "SECURITY CHECKED" bằng tiếng Anh và "Đã kiểm tra an ninh hàng không" bằng tiếng Việt.

d) Mã số ký hiệu ghi trên tem.

2. Dây niêm phong an ninh hàng không

a) Biểu tượng của đơn vị sử dụng;

b) Tên đơn vị sử dụng;

c) Mã số ký hiệu ghi trên dây niêm phong.

**III. Tiêu chuẩn tem, dây niêm phong an ninh hàng không**

1. Tem niêm phong an ninh hàng không được làm bằng giấy hoặc các loại vật liệu bền khác và chỉ sử dụng một lần, mặt sau tem có lớp hóa chất kết dính, khi bóc tem khỏi giấy bảo vệ tem không bị rách. Khi niêm phong, tem sẽ bị hủy hoặc có dấu hiệu nhận biết khi đã được bóc khỏi điểm niêm phong.

2. Dây niêm phong an ninh hàng không được làm bằng nhựa hoặc vật liệu bền, sử dụng một lần, một đầu dây niêm phong có lỗ tra xỏ dây một chiều. Khi tra, xỏ một đầu dây vào lỗ không thể rút ra.

**IV. Quản lý, sử dụng mẫu tem, dây niêm phong an ninh hàng không**

1. Căn cứ nhu cầu sử dụng hàng năm, thủ trưởng cơ quan, đơn vị lập kế hoạch mua tem, dây niêm phong an ninh.

2. Tem, dây niêm phong an ninh hàng không khi nhập từ nhà cung cấp về, đơn vị phải được lập sổ sách quản lý theo dõi và được bảo quản khoa học, đảm bảo không bị thất thoát, hư hại.

3. Mọi công tác giao, nhận, xuất tem, dây niêm phong an ninh hàng không phải được ghi nhận trong sổ sách.

4. Khi xuất tem, dây niêm phong cho nhân viên để sử dụng, cán bộ các đội phải lập sổ giao nhận ghi rõ nội dung giao nhận như số lượng, số sê-ri từ số bắt đầu đến số cuối khi giao cho từng cá nhân.

5. Chỉ những cán bộ, nhân viên được giao nhiệm vụ niêm phong tại các vị trí công tác trong mỗi ca trực mới được phép thực hiện việc niêm phong an ninh, nghiêm cấm nhờ người khác hoặc nhân viên không trong ca trực niêm phong hộ.

6. Cuối mỗi ca trực hoặc giao ca, nhân viên được giao nhiệm vụ niêm phong an ninh ở các vị trí công tác phải mang toàn bộ số tem, dây niêm phong an ninh hàng không còn lại giao cho nhân viên trực ca sau hoặc cấp trên nhận, ký sổ và ghi rõ lý do nộp lại, số lượng phát ra đã sử dụng hết bao nhiêu, còn lại bao nhiêu, số lượng hỏng không sử dụng được. Số sê-ri ghi trên tem, dây niêm phong an ninh hàng không đã sử dụng phải trùng khớp với số sê-ri còn lại chưa sử dụng và phải trùng với số lượng ban đầu đã được phát ra.

7. Các cơ quan, đơn vị sử dụng loại niêm phong an ninh phù hợp với từng đối tượng cần phải niêm phong an ninh.

**Phụ lục XIV**

**GIẤY TỜ VỀ NHÂN THÂN, VÉ, THẺ LÊN TÀU BAY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**I. Giấy tờ về nhân thân**

1. Hành khách khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay quốc tế phải xuất trình hộ chiếu hoặc giấy thông hành hoặc giấy tờ khác có giá trị xuất, nhập cảnh theo quy định của pháp luật như thị thực rời, thẻ thường trú, thẻ tạm trú, thẻ căn cước công dân (nếu Việt Nam và quốc gia liên quan ký kết điều ước hoặc thỏa thuận quốc tế cho phép công dân nước ký kết được sử dụng thẻ căn cước công dân thay cho việc sử dụng hộ chiếu trên lãnh thổ của nhau)... (sau đây gọi chung là giấy tờ có giá trị xuất, nhập cảnh theo quy định); trường hợp trẻ em không có hộ chiếu riêng thì họ tên, ngày, tháng, năm sinh và ảnh của trẻ em được ghi và dán vào hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật, bao gồm: cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi hoặc người giám hộ.

2. Hành khách từ đủ 14 tuổi trở lên khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay nội địa phải xuất trình:

a) Đối với hành khách mang quốc tịch nước ngoài: hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy thông hành, thị thực rời; chứng minh thư do cơ quan ngoại giao, cơ quan lãnh sự cấp cho thành viên cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế; thẻ thường trú, thẻ tạm trú; giấy phép lái xe ô tô, mô tô; thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay loại có giá trị sử dụng dài hạn; thẻ nhận dạng của các hãng hàng không Việt Nam. Trong trường hợp hành khách mất hộ chiếu phải có công hàm của cơ quan ngoại giao, lãnh sự của quốc gia hành khách mang quốc tịch hoặc công văn của sở ngoại vụ (có xác nhận của cơ quan công an địa phương nơi mất) xác nhận nhân thân và việc mất hộ chiếu của hành khách, có dán ảnh, dấu giáp lai. Công hàm, công văn xác nhận có giá trị sử dụng 30 ngày kể từ ngày xác nhận;

b) Đối với hành khách mang quốc tịch Việt Nam phải xuất trình một trong các loại giấy tờ sau: hộ chiếu hoặc giấy thông hành, thị thực rời, thẻ thường trú, thẻ

tạm trú, chứng minh nhân dân, thẻ Căn cước công dân; giấy chứng minh, chứng nhận của công an nhân dân, quân đội nhân dân; thẻ Đại biểu Quốc hội; thẻ Đảng viên; thẻ Nhà báo; giấy phép lái xe ô tô, mô tô; thẻ của Ủy ban An ninh hàng không dân dụng quốc gia; thẻ kiểm soát an ninh cảng hàng không, sân bay loại có giá trị sử dụng dài hạn; thẻ nhận dạng của các hãng hàng không Việt Nam; giấy xác nhận nhân thân do công an phường, xã nơi thường trú hoặc tạm trú xác nhận (giấy xác nhận có các thông tin thể hiện các nội dung sau: cơ quan xác nhận, người xác nhận; ngày, tháng, năm xác nhận; họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quê quán, nơi thường trú của người được xác nhận; lý do xác nhận. Giấy xác nhận có dán ảnh, đóng dấu giáp lai và chỉ có giá trị trong vòng 30 ngày kể từ ngày xác nhận); giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền chứng nhận hành khách là người vừa chấp hành xong bản án.

3. Hành khách chưa đủ 14 tuổi không có hộ chiếu riêng hoặc kèm hộ chiếu của cha mẹ khi làm thủ tục đi tàu bay trên các chuyến bay nội địa phải xuất trình một trong các loại giấy tờ sau:

a) Giấy khai sinh; trường hợp dưới 01 tháng tuổi chưa có giấy khai sinh thì phải có giấy chứng sinh;

b) Giấy xác nhận của tổ chức xã hội đối với trẻ em do tổ chức xã hội đang nuôi dưỡng (chỉ có giá trị sử dụng trong thời gian 06 tháng kể từ ngày xác nhận).

4. Hành khách là phạm nhân, bị can, người đang bị di lý, dẫn độ, trục xuất khi làm thủ tục đi tàu bay chỉ cần có giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền chứng minh việc áp giải; hành khách là người áp giải xuất trình các loại giấy tờ theo quy định tại các khoản 1 và 2 mục I của Phụ lục này.

5. Giấy tờ của hành khách sử dụng khi đi tàu bay quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 của Phụ lục này phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Là bản chính và còn giá trị sử dụng;

b) Đối với giấy khai sinh, giấy chứng sinh phải là bản chính hoặc bản sao có chứng thực theo quy định của pháp luật;

c) Không chấp nhận giấy tờ tại các khoản 1, 2, 3, 4 Phụ lục này nếu giấy tờ không có ảnh hoặc ảnh không theo quy định của pháp luật, trừ giấy khai sinh, giấy chứng sinh, giấy tờ của cơ quan có thẩm quyền chứng minh việc áp giải.

6. Tại các điểm bán vé cho hành khách và làm thủ tục hàng không và trên trang mạng của hãng hàng không phải niêm yết công khai quy định về các loại giấy tờ về nhân thân của hành khách sử dụng đi tàu bay.

**II. Vé, thẻ lên tàu bay**

1. Hành khách khi làm thủ tục đi tàu bay phải xuất trình vé, thẻ lên tàu bay của hãng hàng không phát hành.

2. Vé, thẻ lên tàu bay tối thiểu phải có các thông tin sau:

a) Số vé;

b) Họ và tên hành khách;

c) Số hiệu chuyến bay;

d) Đường bay;

đ) Mã (code) của từng hành khách.

**Phụ lục XV**

**MẪU TỜ KHAI MANG SÚNG THEO NGƯỜI LÊN TÀU BAY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**TỜ KHAI MANG SÚNG THEO NGƯỜI LÊN TÀU BAY**

*DECLARATION FOR CARRYING PISTOL ON BOARD AIRCRAFT*

Họ và tên hành khách: Số ghế:

*(Passenger's full name*) (*Seat No.*)

Chuyến bay: Từ: Đến:

*(Flight No.*) (*From*) (*To*)

Giấy phép trang bị súng số: Nơi cấp:

*(Pistol License number)* *(Place of issue)*

Giấy phép mang vũ khí theo người số:

*(License to carry arms number)*

Hành khách thuộc đối tượng được phép mang súng theo người lên tàu bay theo quy định của chương trình an ninh hàng không Việt Nam là:

*(According to provisions of the National civil aviation security Programme of Vietnam, the following passengers are authorized to carry pistol on board the aircraft*)

☐ Cán bộ, chiến sĩ cảnh vệ của Việt Nam thực hiện nhiệm vụ tiếp cận, bảo vệ lãnh đạo Đảng, Nhà nước, khách quốc tế trên các chuyến bay của Việt Nam;

*(Officers of the High Command of Guard who are on duty to protect leaders of Communist Party of Vietnam and leaders of the State, international visitors of the State on board Vietnam's flights*)

☐ Nhân viên an ninh trên không thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh trên chuyến bay.

*(In-flight security officers performing inflight security tasks.)*

TÔI CAM KẾT THỰC HIỆN TRONG QUÁ TRÌNH CHỜ LÊN TÀU BAY VÀ TRONG SUỐT THỜI GIAN BAY:

*BEFORE BOARDING AND DURING THE FLIGHT, I AM COMMITTED:*

1. Không để lộ súng cho người khác biết.

*Not to disclose the pistol to other people;*

2. Không yêu cầu phục vụ đồ uống có cồn trong suốt chuyến bay.

*Not to require alcoholic beverages during the flight;*

3. Tuân thủ yêu cầu của người chỉ huy tàu bay khi ở trên tàu bay.

*To comply with the instructions of the pilot-in-command while on board.*

TÔI ĐÃ XUẤT TRÌNH GIẤY TỜ CHỨNG MINH ĐƯỢC PHÉP MANG VŨ KHÍ VÀ ĐANG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ CHO CƠ QUAN CHỨC NĂNG.

*I HAVE PRESENTED THE PERMISSION TO CARRY ARMS AND I AM ON DUTY FOR THE ABOVE COMPETENT AUTHORITIES.*

Chữ ký xác nhận của hành khách

*Passenger's signature and full name*

---

NGƯỜI KIỂM TRA:

*(PISTOL INSPECTOR)*

Tôi tên là:

*My name is:*

Đơn vị:

*Department:*

Tôi đã kiểm tra giấy phép sử dụng vũ khí và giấy tờ của Ông (bà):..... chứng minh việc được phép mang vũ khí theo người lên tàu bay tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

*I have checked the Arms License and documents presented by Mr/Mrs:..... to certify that he/she has been authorized to carry arms on board the aircraft in accordance with the applicable laws and regulations.*

Ngày tháng năm

*Date month year*

Ký tên

*(Pistol inspector's signature and full name)*

---

Ghi chú (note):

- Nhân viên phục vụ mặt đất: đính kèm bản gốc vào thẻ lên tàu, một bản sao vào tài liệu chuyến bay và một bản sao cho hành khách. Trường hợp hành khách là sỹ quan, chiến sỹ cảnh vệ đi cùng đối tượng cảnh vệ ra thẳng tàu bay, nhân viên phục vụ mặt đất đính kèm bản gốc vào thẻ lên tàu bay; nhân viên kiểm soát an ninh

hàng không không thực hiện kiểm tra vũ khí, công cụ hỗ trợ, không phải ký xác nhận vào tờ khai (*Ground service personnel: Attach the original document to the boarding pass, a copy to the flight document and provide a copy to the passenger. In case the passenger is an officer or a bodyguard accompanying the client that is permitted to go straight to the aircraft, the ground service personnel attaches the original document to the boarding pass. Aviation security control personnel do not perform checking of weapons and support tools. There is no need to sign a confirmation on the declaration form*).

- Tiếp viên: thu lại bản gốc, bí mật thông báo chỗ ngồi của hành khách được mang vũ khí theo người trên chuyến bay cho người chỉ huy tàu bay *(Flight attendant: collect the original document, discreetly inform the flight commander of the seat of the passenger who carries weapons).*

**Phụ lục XVI**

**MẪU TỜ KHAI KÝ GỬI SÚNG, ĐẠN TRÊN CHUYẾN BAY**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

**TỜ KHAI KÝ GỬI SÚNG, ĐẠN TRÊN CHUYẾN BAY**

*DECLARATION FOR CONSIGNMENT PISTOL ON BOARD AIRCRAFT*

1. Họ và tên hành khách (*Passenger's full name*):.....

Số ghế (*Seat No.*):.....

Chuyến bay (*Flight No.*):..... Từ (*From*):..... Đến (*To*):.....

Loại súng (*Pistol type*):.....

Số súng (*Pistol number*):.....

Số giấy phép sử dụng (*Pistol License number*).....

Ngày cấp (*date of issue*):..... Nơi cấp (*place of issue*):.....

.....

2. Tôi cam kết các điều kiện sau đây đã được thực hiện (*I commit to the following conditions that have been implemented*):

a) ☐ Đã khai báo và xuất trình những giấy tờ liên quan tới vũ khí với hãng chuyên chở khi làm thủ tục (*Declared and presented weapons related documents to the carrier when carrying out procedures*);

b) ☐ Súng không nạp đạn (*Guns are not loaded*).

Ngày (*date*)..... tháng (*month*)..... năm (year):.....

Hành khách ký tên (*Passenger's signature and full name*)

.....

---

3. Họ và tên người kiểm tra (*Full name of the inspector*):.....

Đơn vị (*Department)*:.....

Tôi đã tiến hành kiểm tra (*I have checked)*:

- Hành khách có đủ giấy phép sử dụng súng theo quy định của pháp luật (*Passengers have enough permits to use guns according to the provisions of law*).

- Súng không nạp đạn (*Guns are not loaded*).

☐ Đạn đã được tháo rời và giao cho nhà chuyên chở, số lượng (*Bullets have been disassembled and delivered to the carrier, amout of bullets*):..... viên (*Bullets*).

☐ Súng của hành khách không có đạn mang theo (*There are no bullets to carry in gun*).

Ngày (*date*):..... tháng (*month*):..... năm (year):.....

Người kiểm tra ký tên (*Checker's signature and full name*)

---

4. Họ và tên đại diện hãng hàng không (*Full name of Airline representative*)

Đơn vị (*Department)*:

Xác nhận (*Confirm*):

☐ Súng của hành khách để trong hộp an ninh (*Passenger gun in a security box*).

☐ Súng của hành khách gửi rời để tại (*Gun of sending passengers left to stay*)...

.....

(Đánh dấu √ xác định nội dung là đúng, dấu X xác định nội dung là sai (*Mark √ to determine that the content is correct, X indicates that the content is wrong*)).

☐ Đạn đã được đóng gói, chất xếp theo quy định vận chuyển hàng hóa nguy hiểm, số lượng (*Bullets have been packed and loaded according to regulations on dangerous goods transportation, amout of bullets*):..... viên (*Bullets*).

☐ Súng của hành khách không có đạn mang theo (*There are no bullets to carry in gun*).

(Đánh dấu √ xác định nội dung là đúng, dấu X xác định nội dung là sai (*Mark √ to determine that the content is correct, X indicates that the content is wrong*)).

Ngày (*date*):..... tháng (*month*):..... năm (year):.....

Đại diện hãng hàng không ký tên (*Airline representative's signature and full name)*:

---

- Bản chính gửi cho nơi làm thủ tục cho hành khách lên tàu bay (*The original is sent to the place of procedure for passengers boarding the aircraft*).
- Bản sao thứ nhất đưa vào tài liệu chuyến bay (*The first copy is included in the flight document*).
- Bản sao thứ hai giao cho hành khách (*The second copy is delivered to the passenger*).

**Phụ lục XVII**

**CÁC BIỆN PHÁP KIỂM SOÁT AN NINH HÀNG KHÔNG TĂNG CƯỜNG TƯƠNG ỨNG VỚI TỪNG CẤP ĐỘ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

| STT | Lĩnh vực | Cấp độ 1 | Cấp độ 2 | Cấp độ 3 | Đơn vị thực hiện |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Khu vực hạn chế | 1.1. Tăng cường số lượng nhân viên kiểm soát an ninh hàng không, bảo vệ làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát khu vực hạn chế | 2.1. Thực hiện như điểm 1.1; 1.3 Phụ lục này | 3.1. Tăng cường nhân viên kiểm soát an ninh hàng không, bảo vệ làm nhiệm vụ kiểm tra, giám sát thêm 10% | Các đơn vị có khu vực hạn chế. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không |
| | | 1.2. Kiểm tra người bằng thiết bị phát hiện kim loại cầm tay và kiểm tra trực quan 07% đối với người, đồ vật (trừ hành khách, hành lý thực hiện như mục 2 Phụ lục này) phương tiện vào khu vực hạn chế | 2.2. Kiểm tra người bằng thiết bị phát hiện kim loại cầm tay và kiểm tra trực quan 20% đối với người, đồ vật (trừ hành khách, hành lý thực hiện như mục 2 Phụ lục này) phương tiện vào khu vực hạn chế | 3.2. Kiểm tra trực quan 100% đối với người, đồ vật, phương tiện (trừ hành khách, hành lý thực hiện như mục 2 Phụ lục này) vào khu vực hạn chế | Các đơn vị có khu vực hạn chế. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 1.3. Không cho người vào khu vực hạn chế đón tiễn khách, trừ đối tượng quy định tại điểm c, d, e, khoản 4, Điều 14 của Thông tư này | 2.3. Thực hiện như điểm 1.3 Phụ lục này | 3.3. Chỉ những người làm việc thường xuyên hoặc đối tượng quy định tại điểm c, d, e, khoản 4, Điều 14 của Thông tư này tại cảng hàng không, sân bay mới được phép vào khu vực hạn chế | Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Cảng vụ hàng không liên quan |
| 2 | Làm thủ tục hàng không; kiểm tra soi chiếu hành khách, hành lý xách tay | 1.4. Tăng cường phỏng vấn, đối chiếu giấy tờ nhân thân khi làm thủ tục hàng không. Tăng cường phỏng vấn hành khách khi làm thủ tục kiểm tra an ninh hàng không. Hành khách phải tháo giầy, áo khoác đưa qua máy soi tia X | 2.4. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.4 Phụ lục này | 3.4. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.4 Phụ lục này | Nhân viên làm thủ tục hành khách. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 1.5. Kiểm tra trực quan ngẫu nhiên 15% hành khách đã qua cổng từ mà không có báo động; 15% hành lý xách tay, ký gửi qua máy soi tia X mà không có hình ảnh nghi vấn | 2.5. Kiểm tra trực quan ngẫu nhiên 30% hành khách, hành lý xách tay đã qua cổng từ, máy soi tia X mà không có báo động, hình ảnh nghi vấn. Sử dụng chó nghiệp vụ để phát hiện chất nổ hành lý ký gửi đã qua máy soi tia X | 3.5. Kiểm tra trực quan 100% hành khách, hành lý xách tay trước khi cho hành khách lên tàu bay (tại cửa ra tàu bay). Sử dụng chó nghiệp vụ để phát hiện vật liệu nổ, tiền chất thuốc nổ, hành lý ký gửi đã qua máy soi tia X trước khi chất xếp lên tàu bay | Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không |
| 3 | Làm thủ tục hàng không; kiểm tra, soi chiếu hàng hóa, bưu gửi | 1.6. Tăng cường phỏng vấn khách hàng khi làm thủ tục chấp nhận. Kiểm tra trực quan 10% hàng hóa đã qua soi chiếu | 2.6. Tăng cường phỏng vấn khách hàng khi làm thủ tục chấp nhận. Kiểm tra trực quan 15% hàng hóa đã qua soi chiếu. Hàng hóa, bưu gửi phải lưu kho tối thiểu 24 giờ mới đưa lên tàu bay. Kiểm tra ngẫu nhiên 10% bằng dụng cụ, thiết bị phát hiện chất nổ hoặc chó nghiệp vụ trước khi chất xếp lên tàu bay | 3.6. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.6. Kiểm tra 100% hàng hóa, bưu gửi, bằng dụng cụ, thiết bị phát hiện chất nổ hoặc chó nghiệp vụ trước khi chất xếp lên tàu bay | Nhân viên làm thủ tục hàng không. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 3.7. Nhân viên kiểm soát an ninh hàng không áp tải hàng hóa, bưu gửi, trên đường vận chuyển từ kho hàng ra tàu bay | Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không |
| 4 | Bảo vệ tàu bay tại sân đỗ | 1.8. Tàu bay đỗ ban đêm tại những khu vực có chiếu sáng. Giám sát liên tục bằng ca-me-ra | 2.8. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.8 Phụ lục này và tăng cường tổ chức tuần tra thường xuyên, liên tục sẵn sàng xử lý tình huống phát sinh tại khu vực đỗ tàu bay | 3.8. Thực hiện như điểm 1.8 Phụ lục này và tăng cường tổ chức tuần tra thường xuyên, liên tục sẵn sàng xử lý tình huống phát sinh tại khu vực đỗ tàu bay | Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Doanh nghiệp sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay. Hãng hàng không liên quan |
| | | 1.9. Khi tàu bay đang khai thác, tăng cường tổ chức tuần tra thường xuyên, liên tục sẵn sàng xử lý tình huống phát sinh tại khu vực đỗ tàu bay; việc tổ chức tuần tra | 2.9. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.9 Phụ lục này và tất cả người, đồ vật đưa lên phục vụ trên tàu bay phải được kiểm tra trực quan (trừ hành khách, hành lý, hàng hóa, suất ăn) | 3.9. Thực hiện theo quy định tại điểm 2.9 Phụ lục này | Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Doanh nghiệp sửa chữa, bảo dưỡng tàu bay. Hãng hàng không liên quan. |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | phải được quy định trong quy chế an ninh hàng không của đơn vị cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không | | | |
| 5 | Hành lý ký gửi không có người đi cùng | 1.10. Kiểm tra trực quan, sau khi đã được soi chiếu trước khi đưa lên tàu bay | 2.10. Không chuyên chở trên tàu bay hành lý không có người đi cùng | 3.10. Thực hiện theo quy định tại điểm 2.10 Phụ lục này | Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Hãng hàng không liên quan |
| 6 | Bảo vệ hành lý ký gửi | 1.11. Giám sát bằng ca-me-ra hoặc nhân viên phục vụ hành lý, nhân viên kiểm soát an ninh hàng không giám sát hành lý ký gửi từ khi nhận đến khi đưa lên tàu bay | 2.11. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.11 Phụ lục này | 3.11. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.11 Phụ lục này và hành lý phải được chuyên chở trong các công-ten-nơ có niêm phong | Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Hãng hàng không liên quan. Công ty phục vụ mặt đất liên quan |
| 7 | Suất ăn và hàng dự trữ của tàu bay | 1.12. Kiểm tra trực quan ngẫu nhiên 2% suất ăn, đồ dự trữ tại điểm kiểm tra an ninh hàng | 2.12. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.12 Phụ lục này và suất ăn, đồ dự trữ phải để trong | 3.12. Tất cả suất ăn và đồ dự trữ của tàu bay phải được chuẩn bị dưới sự giám sát trực tiếp của | Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không. Doanh nghiệp cung cấp suất ăn trên tàu bay |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | không trước khi vào sân bay | công-ten-nơ có niêm phong có nhân viên kiểm soát an ninh hàng không áp tải ra tàu bay | nhân viên kiểm soát an ninh hàng không của cảng hàng không, sân bay và thực hiện theo quy định tại điểm 1.12 Phụ lục này | |
| 8 | Khu vực công cộng | 1.13. Tăng cường tần suất tuần tra khu vực công cộng, tăng cường tần suất phát thanh trên hệ thống phát thanh yêu cầu hành khách không được rời xa hành lý | 2.13. Thực hiện theo quy định tại điểm 1.13, 1.14, 1.15 Phụ lục này | 3.13. Thực hiện theo quy định tại các điểm 1.13, 1.14, 1.15, 2.14, 2.15 Phụ lục này | Người khai thác cảng hàng không, sân bay.<br>Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không |
| | | 1.14. Giám sát khu vực công cộng của nhà ga bằng ca-me-ra và tăng cường nhân viên kiểm soát an ninh hàng không giám sát | 2.14. Không cho xe đưa đón khách dừng trước cửa nhà ga | | Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | 1.15. Hạn chế người và phương tiện hoạt động tại khu vực công cộng của nhà ga hành khách | 2.15. Thường xuyên kiểm tra các thùng rác, khu vực vệ sinh, bụi cây và những nơi khuất | 3.15. Xem xét việc đóng cửa các khu vực công cộng gần những khu vực hoạt động của tàu bay và những khu vực khác. Hạn chế phương tiện vào cảng hàng không | Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không |
| 9 | Ca-me-ra giám sát an ninh hàng không | 1.16. Tăng cường giám sát liên tục các mục tiêu trọng yếu, nhạy cảm | 2.16. Thực hiện như 1.16 Phụ lục này | 3.16. Thực hiện như 1.16 Phụ lục này | Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không |
| 10 | Trực sẵn sàng làm nhiệm vụ, thông tin báo cáo | 1.17. Tăng cường thông tin báo cáo nội bộ. Thực hiện báo cáo nhanh qua đường dây nóng hàng ngày từ các đơn vị về Cục Hàng không Việt Nam. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không, bảo vệ tổ chức bổ sung 20% quân số so với kíp trực thông thường để trực sẵn sàng làm nhiệm vụ | 2.17. Các đơn vị trong ngành phải tổ chức trực ban 24/24 và thực hiện chế độ báo cáo 12 giờ một lần và báo cáo ngay khi cần xin ý kiến chỉ đạo về Cục Hàng không Việt Nam. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không, bảo vệ bổ sung 30% quân số so với kíp trực thông thường để trực sẵn sàng làm nhiệm vụ | 3.17. Các đơn vị phải tổ chức trực ban 24/24 và thực hiện chế độ báo cáo 04 giờ một lần và báo cáo ngay khi cần xin ý kiến chỉ đạo về Cục Hàng không Việt Nam. Lực lượng kiểm soát an ninh hàng không, bảo vệ tổ chức trực 100% quân số | Các cơ quan, đơn vị liên quan. |

## Phục lục XVIII
## KIỂM TRA ĐỐI VỚI MÁY SOI TIA X

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

### I. Yêu cầu

1. Máy soi chiếu tia X đảm bảo có mẫu thử để kiểm tra và đảm bảo tình trạng hoạt động bình thường của máy.

2. Bộ mẫu thử bao gồm những mẫu vật chất hữu cơ, vô cơ, các mẫu vật nhằm kiểm tra sự phân giải và xuyên thấu của máy soi tia X.

3. Mỗi ngày 01 lần và khi bị mất điện sử dụng bộ mẫu thử tiến hành kiểm tra tính năng cảnh báo trước khi sử dụng máy để soi chiếu hành lý, hàng hóa. Kíp trưởng hoặc nhân viên chịu trách nhiệm kiểm tra và ghi lại kết quả vào sổ theo dõi. Qua kiểm tra nếu đáp ứng được yêu cầu mới sử dụng để soi chiếu, trường hợp không đáp ứng phải yêu cầu bộ phận kỹ thuật xem xét.

4. Mỗi tháng 01 lần sử dụng Bộ mẫu thử tiến hành kiểm tra 1a (độ phân giải), 1b (độ xuyên thấu hữu ích), 2 (phân biệt chất liệu), 3 (độ xuyên thấu đơn), 4 (phân giải không gian), 5 (tạo ảnh kim loại mỏng) để xác định tất cả các tính năng có trên máy soi tia X. Kíp trưởng hoặc nhân viên chịu trách nhiệm kiểm tra và ghi lại kết quả vào bảng kiểm tra (Log sheet). Qua kiểm tra nếu bị lỗi một số hoặc tất cả các mẫu kiểm tra phải yêu cầu bộ phận kỹ thuật sửa chữa và ghi lại sự cố.

5. Nếu qua kiểm tra thấy chất lượng của máy kém hơn so với lần kiểm tra trước hoặc có nghi ngờ một chức năng nào đó không đáp ứng được, thông báo ngay cho thợ kỹ thuật và ghi lại sự cố vào sổ theo dõi cùng với các bước đã thực hiện để tăng cường khả năng của máy.

6. Người khai thác phải lưu giữ sổ theo dõi, bảng kiểm tra trong 02 năm kể từ ngày nộp lưu và xuất trình khi được Cục Hàng không Việt Nam yêu cầu.

7. Khi đặt mẫu thử lên băng chuyền đưa qua máy soi tia X phải để ở vị trí đảm bảo có được hình ảnh tốt nhất (phụ thuộc vào việc bố trí nguồn phát tia X trong máy soi tia X).

**II. Các bước kiểm tra (Test) đối với máy soi tia X**

1. Kiểm tra (Test) 1a: độ phân giải

Yêu cầu: hình ảnh sợi dây cỡ 33 gauge phải hiển thị, nhìn được rõ nét

Kiểm tra này xác định khả năng của hệ thống hiển thị một dây đơn mảnh, cỡ 33 SWG (cỡ dây chuẩn 0,254 mi-li-mét). Thành phần của dây cần phải là dây đồng được tráng thiếc không vỏ bọc cách điện. Bộ mẫu thử CTP (Combine test peices) có các cỡ dây 25 SWG (0,508 mi-li-mét), 33 SWG (0,254 mi-li-mét), 36 SWG (0,193 mi-li-mét), và 40 SWG (0,122 mi-li-mét) để kiểm tra liệu khả năng phân giải dây đơn của máy X quang có đáp ứng được so với yêu cầu không hay năng lực của máy đã suy giảm theo thời gian. Các dây được uốn theo những đường cong chữ "S".

2. Kiểm tra (Test) 1b: độ xuyên thấu hữu ích

Yêu cầu: hình ảnh sợi dây 25 gauge phải hiển thị, nhìn thấy được dưới tầm chèn thứ 2 (5/16").

Kiểm tra này xác định mức chi tiết như thế nào cần phải được quan sát thấy đằng sau một độ dày của một chất liệu đã biết. Bộ mẫu thử CTP có các cỡ dây khác nhau đằng sau những độ dày khác nhau của nhôm.

3. Kiểm tra (Test) 2: phân biệt chất liệu

Yêu cầu: phải nhìn thấy được mẫu chất vô cơ và hữu cơ hiển thị các màu khác nhau.

Kiểm tra này nhằm đảm bảo máy phân biệt được các chất liệu hữu cơ và vô cơ. Việc sử dụng các mẫu đường và muối đóng gói trong bộ kiểm tra cũng như nhiều chất liệu khác được sử dụng trong xây dựng bộ mẫu thử CTP, sẽ kiểm tra chức năng phân biệt chất liệu. Các màu khác nhau sẽ được gán cho các loại chất liệu khác nhau. Kiểm tra này chỉ có thể áp dụng đối với những máy có chức năng phân biệt chất vô cơ và hữu cơ.

4. Kiểm tra (Test) 3: độ xuyên thấu đơn

Yêu cầu: hình ảnh tấm chì phải hiển thị, nhìn thấy được dưới tầm thép dày 14 mi-li-mét.

Kiểm tra này nhằm xác định khả năng máy có thể xuyên qua độ dày của thép như thế nào. Các tấm thép trên bộ mẫu thử CTP bắt đầu với độ dày từ 12 mi-li-mét, với các mức tăng dần 02 mi-li-mét mỗi mức lên tới 24 mi-li-mét. Một tấm chì chạy dưới chiều dài của các tấm thép để kiểm tra khả năng của máy.

5. Kiểm tra (Test) 4: phân giải không gian

Yêu cầu: hình ảnh khe hở trên tấm đồng phải hiển thị, nhìn thấy được cả ở chiều ngang và chiều dọc.

Kiểm tra này xác định khả năng của máy phân biệt và hiển thị những đối tượng ở sát cạnh nhau khoảng cách 01 mi-li-mét và 1,5 mi-li-mét. Bộ mẫu thử CTP kiểm tra khả năng này sử dụng tấm đồng có 16 khe hở song song với nhau ở 04 ô (cửa sổ), mỗi ô 04 khe.

6. Kiểm tra (Test) 5: tạo ảnh kim loại mỏng

Yêu cầu: hình ảnh lá thép có độ dày 0,1 mi-li-mét phải hiển thị nhìn thấy được.

Kiểm tra này nhằm xác định khả năng tạo hình ảnh kim loại mỏng của máy.

**III. Bảng ghi chép kết quả kiểm tra máy soi tia X (Log sheet)**

(Kết quả kiểm tra: đạt yêu cầu đánh dấu √ không đạt yêu cầu đánh dấu **X**)

| Số lần kiểm tra: | Ghi chú |
|---|---|
| 1 | |
| 2 | |
| 3 | |

Chữ ký:

Thời gian kiểm tra:.....giờ..... phút..... ngày..... tháng..... năm.....

Loại máy:

Số máy:

Vị trí của máy:

Điền kết quả kiểm tra vào bảng kiểm tra tương ứng với thông số của mẫu thử đưa ra, tham khảo bảng dưới đây:

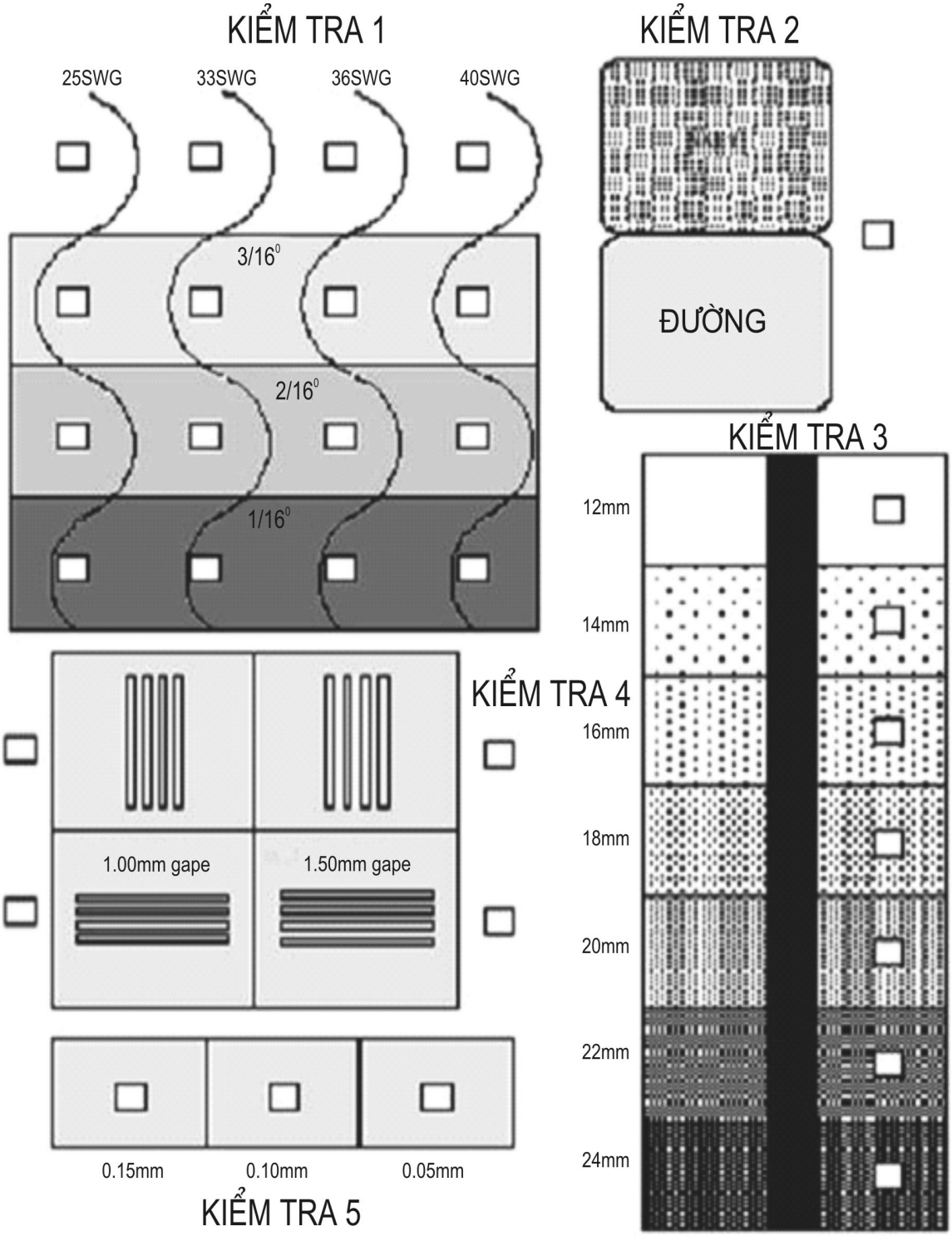


Họ và tên người kiểm tra:.....

## Phụ lục XIX
## KIỂM TRA ĐỐI VỚI CỔNG TỪ

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Người khai thác thiết bị phải tiến hành khảo sát vị trí trước khi lắp đặt cổng từ, chỉ lắp đặt ở vị trí không có các nguồn từ trường gây nhiễu loạn ảnh hưởng đến độ nhạy của cổng từ. Sau khi lắp đặt mới hoặc lắp đặt lại một cổng từ, người khai thác phải tiến hành theo dõi kiểm tra trong thời gian đầu đưa vào hoạt động, ghi lại kết quả, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

2. Mỗi điểm kiểm tra an ninh hàng không phải có ít nhất một bộ mẫu thử (Operational Test Pieces - OTP) của nhà cung cấp hoặc đơn vị vận hành khai thác. Sau khi cổng từ được lắp đặt xong, cài đặt chỉ số độ nhạy mà nhà sản xuất khuyến nghị cho mỗi loại cổng từ và sử dụng bộ mẫu thử để kiểm tra trong thời gian đầu đưa vào hoạt động theo cách thức như khoản 3 dưới đây.

3. Cách thức kiểm tra:

a) Đặt mẫu thử tại 4 vị trí dưới đây trên cơ thể:

- Nách bên phải;

- Hông bên phải;

- Vòng eo ở giữa lưng;

- Bên trong mắt cá chân bên phải.

b) Tại mỗi vị trí đặt mẫu thử phải đi qua cổng tối thiểu 10 lần, 05 lần theo chiều thuận và 05 lần theo chiều ngược lại. Người kiểm tra phải bỏ hết kim loại trong người ra ngoài. Trong quá trình kiểm tra không được thay đổi độ nhạy đã cài đặt.

c) Mẫu thử phải báo động ít nhất 08 trong 10 lần đi qua (tại chỉ số độ nhạy khuyến nghị) tại mỗi vị trí trên cơ thể. Nếu khả năng phát hiện không thỏa đáng phải tăng độ nhạy lên cho tới khi đạt được yêu cầu trên.

4. Trong thời gian đầu đưa vào hoạt động, trường hợp tỷ lệ hành khách bị báo động quá cao, có thể điều chỉnh giảm độ nhạy xuống từ từ, nhưng không được giảm dưới mức tối thiểu đã được xác định cho cổng từ và phải sử dụng bộ mẫu thử để kiểm tra sau khi đã giảm độ nhạy, trường hợp đã giảm độ nhạy nhưng tỷ lệ

báo động vẫn quá cao không thể chấp nhận được phải thông báo cho bộ phận kỹ thuật để xử lý. Ghi chép lại, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

5. Trường hợp phải đặt độ nhạy cao hơn độ nhạy khuyến nghị để đạt được mức phát hiện mẫu thử theo yêu cầu, nhưng tỷ lệ báo động quá cao không thể chấp nhận được, không được giảm độ nhạy mà phải thông báo cho bộ phận kỹ thuật để xử lý. Ghi chép lại, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

6. Các khía cạnh của từng cổng từ trong thời gian đầu đưa vào hoạt động phải ghi chép lại bao gồm các chỉ số độ nhạy đã được cài đặt thử nghiệm và số liệu phát hiện ghi nhận được tương ứng, tỷ lệ phát hiện mẫu thử tại mỗi vị trí; lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

7. Ghi chép tỷ lệ hành khách có báo động khi qua cổng từ là chỉ số rất hữu ích biểu hiện năng lực hoạt động của cổng từ. Người khai thác phải ghi chép lại con số này định kỳ tuần một lần.

8. Kíp trưởng hoặc nhân viên kiểm soát an ninh hàng không chịu trách nhiệm kiểm tra cổng từ khi đưa vào sử dụng lại sau một thời gian không sử dụng. Trường hợp cổng từ hoạt động liên tục (không tắt nguồn) thì phải được kiểm tra ít nhất 01 lần mỗi ngày trước khi sử dụng để kiểm tra hành khách của ca làm việc đầu tiên trong ngày. Quy trình kiểm tra như sau:

a) Bỏ hết kim loại trong người ra và đi qua cổng từ, sau đó đặt mẫu thử tại vùng eo;

b) Giữ tư thế thẳng đứng đi qua cổng từ ít nhất 05 lần. Cổng từ phải báo động tối thiểu 04 lần mới được đưa vào sử dụng kiểm tra hành khách;

c) Nếu thấy cổng từ phát hiện mẫu thử dưới 04 lần hoặc kém hơn so với lần trước, kíp trưởng phải tăng độ nhạy lên cho tới khi khả năng phát hiện của cổng từ đáp ứng được yêu cầu. Nếu vẫn không đáp ứng được yêu cầu phải ngưng sử dụng và thông báo cho bộ phận kỹ thuật để sửa chữa;

d) Ghi chép kết quả kiểm tra vào vào bảng kết quả kiểm tra quy định tại mục 10, lưu giữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

9. Mỗi tuần phải kiểm tra 01 lần với mẫu thử tại 04 vị trí trên cơ thể theo quy định tại điểm a khoản 3 của Phụ lục này. Tại mỗi vị trí đặt mẫu thử đi qua cổng

từ 05 lần. Ghi chép kết quả kiểm tra vào bảng kết quả kiểm tra quy định tại mục 11, lưu giữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ và trình Cục Hàng không Việt Nam khi được yêu cầu.

10. Bảng ghi kết quả kiểm tra cổng từ hàng ngày.

| LOẠI: | | | SỐ XÊRI: | | | | ĐỊA ĐIỂM: | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CÀI ĐẶT CỤ THỂ CHO CỔNG TỪ | | | KHUYẾN NGHỊ | | TỐI THIỂU | | GHI CHÚ | | | |
| | | | NGƯỠNG | ĐỘ NHẠY | NGƯỠNG | ĐỘ NHẠY | BỘ OTP PHẢI ĐẶT TRONG HỐM NHỎ Ở LƯNG. NGƯỜI KIỂM TRA ĐI QUA CỔNG TỪ ÍT NHẤT 5 LẦN THEO HƯỚNG ĐI THÔNG THƯỜNG | | | |
| | | | | | | | | | | |
| NGÀY | CÀI ĐẶT CỔNG TỪ | | KẾT QUẢ KIỂM TRA √ = BÁO ĐỘNG X = KHÔNG | | | | KHUYẾN NGHỊ HIỆU CHỈNH | | TÊN NGƯỜI GIÁM SÁT | NGƯỜI GIÁM SÁT KÝ TÊN |
| | NGƯỠNG | ĐỘ NHẠY | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | |

11. Bảng ghi kết quả kiểm tra cổng từ hàng tuần.

| LOẠI: | | SỐ XÊRI.: | | | | | ĐỊA ĐIỂM: | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| CÀI ĐẶT CỤ THỂ CHO CỔNG TỪ | | KHUYẾN NGHỊ | | TỐI THIỂU | | | THỰC TẾ KIỂM TRA | |
| | | NGƯỠNG | ĐỘ NHẠY | NGƯỠNG | ĐỘ NHẠY | | NGƯỠNG | ĐỘ NHẠY |
| | | | | | | | | |
| VỊ TRÍ CỦA OTP | HƯỚNG ĐI | KẾT QUẢ OTP √ = BÁO ĐỘNG X = KHÔNG | | | | | KHUYẾN NGHỊ HIỆU CHỈNH | |
| | □ | | | | | | | |
| | □ | | | | | | | |
| | □ | | | | | | | |
| | □ | | | | | | | |
| | □ | | | | | | | |
| | □ | | | | | | | |
| | □ | | | | | | | |
| | □ | | | | | | | |
| TÊN NGƯỜI GIÁM SÁT: | | | | | NGƯỜI GIÁM SÁT KÝ TÊN: NGÀY: | | | |

## Phụ lục XX

## KIỂM TRA ĐỐI VỚI THIẾT BỊ PHÁT HIỆN KIM LOẠI CẦM TAY

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Kiểm tra thiết bị phát hiện kim loại cầm tay một lần mỗi khi giao ca, nhằm duy trì khả năng phát hiện ở mức tiêu chuẩn.

2. Nhân viên kiểm soát an ninh hàng không kiểm tra thiết bị phát hiện kim loại cầm tay và ghi chép lại kết quả vào sổ kiểm tra. Sổ kiểm tra được lưu giữ tối thiểu 01 năm.

3. Mẫu thử để kiểm tra là đồng tiền bằng kim loại đặt trong hộp nhựa có độ sâu là 03 cen-ti-mét.

4. Quy trình kiểm tra tiến hành như sau:

Bước 1: bật công tắc kiểm tra nguồn điện, đảm bảo nguồn điện của thiết bị phát hiện kim loại cầm tay đủ và ổn định.

Bước 2: đưa thiết bị phát hiện kim loại cầm tay lên nắp hộp nhựa đựng mẫu thử:

* Máy phát tín hiệu báo động, điều chỉnh độ nhạy, tín hiệu báo động cho phù hợp và sử dụng kiểm tra hành khách.

* Máy không phát tín hiệu báo động dừng sử dụng.

Bước 3: ghi chép kết quả vào sổ kiểm tra thiết bị phát hiện kim loại cầm tay.

## Phụ lục XXI
## MẪU THẺ GIÁM SÁT VIÊN AN NINH HÀNG KHÔNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

1. Thẻ giám sát viên an ninh hàng không có kích thước thẻ 8,5 cen-ti-mét x 5,3 cen-ti-mét, nền thẻ có hoa văn trắng, xanh, biểu tượng Cục Hàng không Việt Nam ở giữa; phần tiêu đề trên cùng mầu xanh.

2. Mặt trước thẻ có ảnh, họ và tên, ngày tháng năm sinh, đơn vị công tác của giám sát viên; số thẻ; thời gian hiệu lực và chữ ký của người được cấp thẻ (tiếng Việt và tiếng Anh).

3. Mặt sau của thẻ ghi quyền hạn của người được cấp thẻ (tiếng Việt và tiếng Anh); có dấu và chữ ký của Thủ trưởng cơ quan cấp thẻ.

A. Mặt trước thẻ

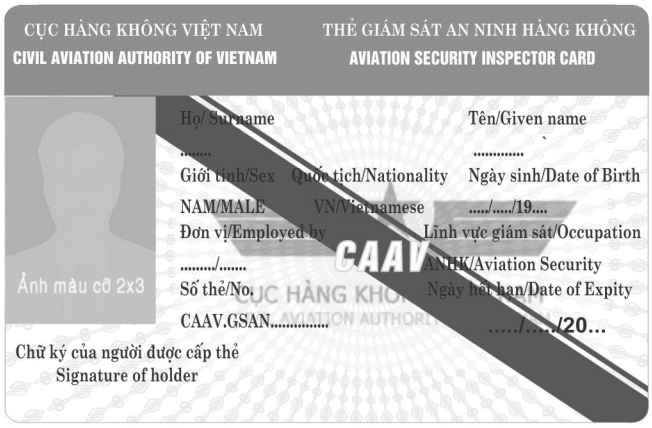


B. Mặt sau thẻ

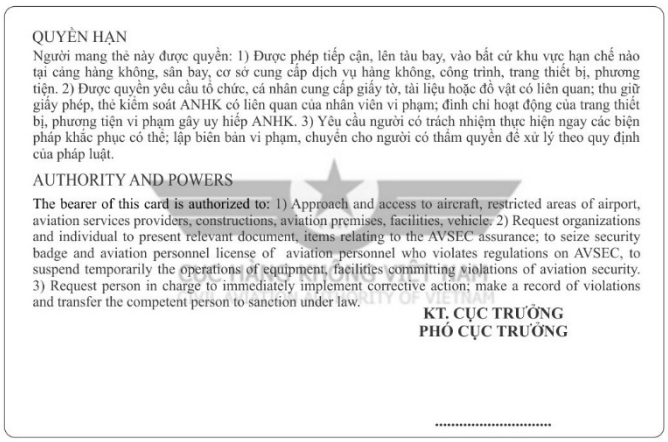

**Phụ lục XXII**

**BÁO CÁO SƠ BỘ VỀ HÀNH VI CAN THIỆP BẤT HỢP PHÁP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Các thông tin cung cấp trong báo cáo này là hạn chế và chỉ phổ biến cho những người có thẩm quyền

**BÁO CÁO SƠ BỘ**

**Về hành vi can thiệp bất hợp pháp**

Hồ sơ số:.....

Thời gian báo cáo:.....

(ngày/tháng/năm)

a) Hành vi chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp ☐

b) Hành vi định chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp ☐

c) Hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn hàng không dân dụng ☐

d) Hành vi bất hợp pháp dự định chống lại an toàn hàng không dân dụng ☐

e) Các hành vi can thiệp bất hợp pháp khác ☐

**A. Các thông tin chung**

1. Quốc gia cung cấp báo cáo.....

2. Thời gian xảy ra sự việc.....

(Ngày/tháng/năm)

3. Thời điểm xảy ra sự việc.....

(giờ địa phương tính theo 24 giờ)

4. Khoảng thời gian xảy ra sự việc.....

**B. Các chi tiết của hành vi can thiệp bất hợp pháp**

1. Thông tin về chuyến bay

Ngày khởi hành của chuyến bay.....

(ngày/tháng/năm)

Giờ khởi hành của chuyến bay.....

(giờ địa phương - tính theo 24 giờ)

Số hiệu chuyến bay.....

Loại tàu bay.....

Nhà khai thác.....

Số lượng hành khách.....

Số lượng tổ bay.....

Nhân viên an ninh trên không được bố trí chuyến bay (nếu có)

Số lượng kẻ phạm tội.....

Loại chuyến bay (thường lệ, thuê chuyến v.v..).....

Sân bay khởi hành:

Tên..... Quốc gia.....

Nơi đến theo dự định:

Tên..... Quốc gia.....

Nơi bay tránh (bao gồm cả nơi đến cuối cùng)

Tên..... Quốc gia.....

Tên..... Quốc gia.....

Tên..... Quốc gia.....

Tên..... Quốc gia.....

2. Sân bay mà ở đó thiết bị, chất phá hoại (được cho rằng) đã đưa lên tàu bay.....

3. Các tòa nhà và trang thiết bị của sân bay chịu ảnh hưởng.....

4. Tóm tắt sự việc xảy ra (gồm vị trí của sự việc thời gian và thời điểm).....

5. Các hành động để đảm bảo giải phóng hành khách và tổ bay, bao gồm các biện pháp để làm tạo thuận lợi cho việc tiếp tục hành trình của họ (nếu có).....

6. Hành động trả lại tàu bay và hàng hóa cho những người có quyền sở hữu hợp pháp (nếu có).....

7. Các kẻ phạm pháp đã phá vỡ các biện pháp an ninh tại chỗ như thế nào, bằng cách sử dụng:

Vũ lực ☐ Cách khác ☐

Mô tả tóm tắt:.....

8. Những biện pháp và thủ tục mới nào sẽ được thực hiện dự tính để ngăn chặn sự lặp lại của sự việc tương tự.....

9. Hành động của các cơ quan thẩm quyền được thực hiện để bắt giữ bọn tội phạm và những biện pháp được thực hiện để bảo đảm sự có mặt của chúng.....

**C. Các thông tin bổ sung khác**

.....

Tên

Chức danh

Cơ quan

- Báo cáo này theo yêu cầu của Phụ ước 17 của ICAO, Mục 11 của Công ước La-hay, Điều 13 của Công ước Mông-rê-an

- Báo cáo này được hoàn thành và gửi tới ICAO trong vòng 30 ngày kể từ khi xảy ra sự việc với các thông tin phù hợp.

**Phụ lục XXIII**

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỀ HÀNH VI CAN THIỆP BẤT HỢP PHÁP**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BGTVT ngày 29/3/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)*

Các thông tin cung cấp trong báo cáo này là hạn chế và chỉ phổ biến cho những người có thẩm quyền

**BÁO CÁO CHÍNH THỨC**

**Về hành vi can thiệp bất hợp pháp**

Hồ sơ số:.....

Ngày...../tháng...../năm.....

a) Hành vi chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp ☐

b) Hành vi định chiếm đoạt tàu bay bất hợp pháp ☐

c) Hành vi bất hợp pháp chống lại an toàn hàng không dân dụng ☐

d) Hành vi bất hợp pháp dự định chống lại an toàn hàng không dân dụng ☐

e) Hành vi can thiệp bất hợp pháp khác ☐

**Phần I: Các thông tin về sự cố**

**A. Các thông tin chung**

1. Quốc gia cung cấp báo cáo

2. Thời gian xảy ra sự cố (ngày/tháng/năm)

3. Thời điểm xảy ra sự cố (giờ địa phương tính theo 24 giờ)

Khoảng thời gian xảy ra sự cố

**B. Các chi tiết của hành vi can thiệp bất hợp pháp**

**1. Thông tin về chuyến bay**

Ngày khởi hành của chuyến bay (ngày/tháng/năm)

Giờ khởi hành của chuyến bay (giờ địa phương - tính theo 24 giờ)

Số hiệu chuyến bay

Loại tàu bay

Nhà khai thác

Số lượng hành khách

Số lượng thành viên tổ bay

Nhân viên an ninh trên không được bố trí trên chuyến bay (nếu có)

Số lượng kẻ phạm tội

Loại chuyến bay (thường lệ, thuê chuyến v.v..)

Sân bay khởi hành:

Tên..... Quốc gia.....

Nơi đến theo dự định:

Tên..... Quốc gia.....

**2. Tàu bay**

Quốc gia đăng ký

Số hiệu đăng ký

Loại tàu bay

Sân bay mà ở đó thiết bị/chất phá hoại (được cho rằng) đã đưa lên tàu bay

**3. Các công trình hoặc trang thiết bị của sân bay bị ảnh hưởng**

| **C. Sự việc** | Trên mặt đất ☐ |
|---|---|
| 1. Vị trí của tàu bay | Đang bay ☐ |
| 2. Trang thiết bị mặt đất | Trong sân bay ☐ |
| | Ngoài sân bay ☐ |

| 3. Vũ khí/thiết bị | Mô tả | Thật | Giả |
|---|---|---|---|
| Vũ khí 1 | | ☐ | ☐ |
| Vũ khí 2 | | ☐ | ☐ |
| Vũ khí 3 | | ☐ | ☐ |
| Vũ khí 4 | | ☐ | ☐ |
| Vũ khí 5 | | ☐ | ☐ |
| Thuốc nổ | | ☐ | ☐ |
| Chất cháy | | ☐ | ☐ |
| Loại khác (mô tả) | | ☐ | ☐ |

4. Thông tin liên lạc

4.1. Nguồn đe dọa

Thông báo viết tay ☐

Gọi điện thoại ☐

Cách khác (mô tả)

4.2. Người nhận tin

Tổ bay ☐

Tổ tiếp viên ☐

Nhân viên mặt đất của hãng hàng không ☐

Hành khách ☐

Người khác (mô tả)

| | Có | Không |
|---|---|---|
| 4.3. Những đòi hỏi cụ thể? | ☐ | ☐ |

4.4. Người truyền đạt các đòi hỏi đến nhà chức trách ở mặt đất

| | | |
|---|---|---|
| Phi công ? | ☐ | ☐ |
| Kẻ tội phạm ? | ☐ | ☐ |

Người khác (mô tả)

| | Có | Không |
|---|---|---|
| 5. Các biện pháp ứng phó | ☐ | ☐ |

5.1. Có nỗ lực nào ngăn chặn hành động của kẻ tội phạm không?

5.2. Nếu có, thì bằng cách nào?

Thương lượng ☐ Vũ lực ☐ Cách khác ☐

5.3 Kết quả

Thành công ☐ Không thành công ☐

| | Có | Không |
|---|---|---|
| 5.4. Kẻ tội phạm có vào buồng lái không? | ☐ | ☐ |

Nếu có, mô tả.....

| | Có | Không |
|---|---|---|
| 5.5. Các thành viên của tổ bay có danh mục kiểm tra bom không? | ☐ | ☐ |
| 5.6. Thành viên của tổ bay có quen thuộc với vị trí đặt bom ít bị hư hại nhất không ? | ☐ | ☐ |
| 5.7. Kẻ tội phạm có: | | |
| - Kiến thức kỹ thuật về hoạt động của tàu bay không? | ☐ | ☐ |
| - Quen thuộc với thiết kế của tàu bay? | ☐ | ☐ |
| - Kiến thức về sân bay hoặc các phương tiện dẫn đường chính? | ☐ | ☐ |

Nếu có yêu cầu giải thích.....

6. Nơi tránh của tàu bay (yêu cầu trả lời chỉ khi tàu bay bay tránh)

6.1. Thống kê các sân bay theo thứ tự về thời gian

| Sân bay | Nước điểm đến | Thời gian và thời điểm đi | Thời gian và thời điểm hạ cánh | Được phép | |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Có | Không |
| a/..... | ..... | ..... | ..... | ☐ | ☐ |
| b/..... | ..... | ..... | ..... | ☐ | ☐ |
| c/..... | ..... | ..... | ..... | ☐ | ☐ |
| d/..... | ..... | ..... | ..... | ☐ | ☐ |
| e/..... | ..... | ..... | ..... | ☐ | ☐ |

6.2. Có đủ nhiên liệu để đến tất cả các nơi đã được phép? liệt kê dưới đây

| | Có | Không |
|---|---|---|
| a/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| b/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| c/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| d/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| e/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |

Nếu có, mô tả.....

6.3. Tổ lái có các bản đồ cần thiết phù hợp của các nơi đến?

| Thống kê dưới đây | Có | Không |
|---|---|---|
| a/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| b/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| c/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| d/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| e/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |

Nếu có, mô tả.....

6.4. Có hành khách nào được phép rời tàu bay tại một sân bay nào đó không?

Thống kê sân bay theo thứ tự thời gian

| Sân bay | Có | Không |
|---|---|---|
| a/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| b/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| c/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| d/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| e/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |

Nếu có, mô tả.....

6.5. Có hành động tại sân bay nào đó để giải quyết sự cố không?

Thống kê dưới đây

| Sân bay | Có | Không |
|---|---|---|
| a/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| b/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| c/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| d/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| e/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |

Nếu có, mô tả.....

6.6. Có tiến hành bảo dưỡng tại sân bay nào đó không?

Thống kê dưới đây:

| Sân bay | Có | Không |
|---|---|---|
| a/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| b/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| c/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| d/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |
| e/..... ..... ..... | ☐ | ☐ |

Nếu có, mô tả.....

**D. Những kẻ tội phạm**

Tổng số những kẻ tội phạm.....

1. Tên..... (nam/nữ)

Bí danh.....

Ngày sinh..... Nơi sinh..... Quốc tịch.....

(ngày/tháng/năm)

Sân bay lên tàu bay.....

Tên Nước

Kẻ tội phạm vào được tàu bay, công trình như thế nào?

.....

.....

2. Tên..... (nam/nữ)

Bí danh.....

Ngày sinh..... Nơi sinh..... Quốc tịch.....

(ngày/tháng/năm)

Sân bay lên tàu bay.....

Tên Nước

Kẻ tội phạm vào được tàu bay/công trình như thế nào?

.....

.....

3. Tên..... (nam/nữ)

Bí danh.....

Ngày sinh..... Nơi sinh..... Quốc tịch.....

(ngày/tháng/năm)

Sân bay lên tàu bay.....

Tên Nước

Kẻ tội phạm vào được tàu bay, công trình như thế nào?

.....

**E. An ninh sân bay**

| | Có | Không |
|---|---|---|
| 1. Sân bay nơi kẻ tội phạm lên tàu bay có chương trình an ninh sân bay? | ☐ | ☐ |
| 2. Chương trình an ninh có quy định sự bảo vệ đối với khu bay (như hàng rào, người bảo vệ, cổng được khóa, tuần tra, hệ thống nhận diện...) không? | ☐ | ☐ |
| 3. Có các thẻ nhận dạng được cấp cho các nhân viên mặt đất và các dịch vụ bổ trợ có được xem xét thường xuyên không? | ☐ | ☐ |
| 4. Kiểm tra, soi chiếu hành khách, tổ lái và hành lý xách tay: | ☐ | ☐ |
| a) Tất cả hành khách và hành lý xách tay có phải chịu sự kiểm tra, soi chiếu đối với tất cả các chuyến bay quốc tế không? | ☐ | ☐ |
| b) Tất cả hành khách và hành lý xách tay có phải chịu sự kiểm tra, soi chiếu đối với tất cả các chuyến bay trong nước không? | ☐ | ☐ |
| c) Các thành viên của tổ lái có chịu sự kiểm tra an ninh hàng không không? | ☐ | ☐ |
| d) Tất cả hành khách và hành lý xách tay của họ đã qua kiểm tra, soi chiếu có được kiểm tra lại trước khi lên tàu bay nếu chúng để lẫn hoặc tiếp xúc với những người chưa qua kiểm tra, soi chiếu không? | ☐ | ☐ |

5. Hệ thống kiểm tra, soi chiếu được sử dụng.

| | | |
|---|---|---|
| Soi chiếu tại cửa (lối vào trực tiếp đến tàu bay) | ☐ | ☐ |
| Soi chiếu khu cách ly nhỏ trước khi lên tàu bay | ☐ | ☐ |
| Soi chiếu phòng chờ lớn | ☐ | ☐ |

6. Hệ thống kiểm tra an ninh hàng không được sử dụng:

Thiết bị phát hiện kim loại:

| | | |
|---|---|---|
| Cổng từ | ☐ | ☐ |
| Thiết bị cầm tay | ☐ | ☐ |
| Thiết bị soi chiếu tia X | ☐ | ☐ |
| Kiểm tra bằng tay | ☐ | ☐ |
| Loại khác | ☐ | ☐ |
| 7. Hoạt động của các thiết bị phát hiện kim loại và các máy soi tia X gần đây có được kiểm tra sử dụng đồ vật thử nghiệm không? | ☐ | ☐ |
| 8. Có huấn luyện đều đặn với các nhân viên kiểm soát an ninh hàng không sử dụng máy phát hiện kim loại và máy soi tia X không? | ☐ | ☐ |

9. Đối chiếu hành lý:

| | | |
|---|---|---|
| a) Có thực hiện việc cân đối số lượng hành khách đã làm thủ tục với số lượng hành lý được đưa lên tàu bay không? | ☐ | ☐ |
| b) Có thủ tục ở như điểm a trên đối với các hành khách nối chuyến và các hành lý ký gửi liên chặng của họ không? | ☐ | ☐ |

10. Những kẻ tội phạm có chống lại các biện pháp an ninh tại chỗ bằng cách sử dụng:

| | | |
|---|---|---|
| Sức mạnh | ☐ | ☐ |
| Cách khác | ☐ | ☐ |

Mô tả tóm tắt.....

11. Các biện pháp và thủ tục mới nào sẽ được thực hiện hoặc dự tính sẽ thực hiện để ngăn chặn sự cố tương tự tái diễn?

.....

**F. Kết thúc sự cố**

1. Vị thế của người thương lượng (giải thích nếu người đàm phán có quyền quyết định hoặc chỉ hành động như người trung gian)

.....

2. Sân bay, tàu bay

Số lượng những người bị ảnh hưởng:

| | Bị chết | Bị thương |
|---|---|---|
| Tổ lái | ..... | ..... |
| Hành khách | ..... | ..... |
| Tội phạm | ..... | ..... |
| Những người khác | ..... | ..... |

3. Hoàn cảnh chết và bị thương

.....

4. Thiệt hại đối với tàu bay, trang thiết bị sân bay (mô tả sơ lược bao gồm giá trị tổn thất, thời gian đã mất, và các chuyến bay bị ảnh hưởng)

.....

5. Cung cấp bất cứ thông tin bổ sung nào liên quan đến sự đối phó với các thủ tục an ninh trong quá trình xảy ra sự cố.

.....

**Phần II: Các thông tin liên quan đến các hành động đã thực hiện để giải phóng hành khách và tổ lái và trả lại tàu bay, nếu có thể**

1. Hành động đã thực hiện để giải phóng hành khách và tổ lái:

.....

2. Hành động đã thực hiện để tạo điều kiện cho việc tiếp tục cuộc hành trình của hành khách và tổ lái càng sớm càng tốt:

.....

3. Hành động đã thực hiện để trả lại tàu bay và hàng hóa của nó, không chậm trễ, cho những người có quyền sở hữu hợp pháp:

.....

**Phần III: Thông tin liên quan đến các biện pháp được thực hiện đối với những kẻ tội phạm**

1. Hành động của các cơ quan có thẩm quyền trong việc bắt giữ những kẻ tội phạm và những biện pháp được thực hiện khác để bảo đảm có sự hiện diện của kẻ tội phạm:

.....

2. Hành động được thực hiện để tiến hành các thủ tục dẫn độ hoặc đệ trình trường hợp này đến các cơ quan có thẩm quyền để truy tố; thông báo về kết quả của các thủ tục như vậy (nếu có), (mặt khác, cung cấp các thông tin như vậy một cách riêng rẽ, sớm nhất).

.....

**Phần IV: Các thông tin bổ sung có liên quan khác**

.....

Tên.....

Chức danh.....

Cơ quan

- Báo cáo này theo yêu cầu của Phụ lục 17, Mục 11 của Công ước La-hay, Điều 13 Công ước Mông-rê-an.

- Báo cáo này được hoàn thành và gửi tới ICAO trong vòng 60 ngày kể từ khi xảy ra sự cố với các thông tin liên quan.

(Xem tiếp Công báo số 103 + 104)

**VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng